



Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 3** Phát biểu của Tổng Bí thư Tô Lâm tại phiên bế mạc Hội nghị Trung ương lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 10** **BÙI VĂN HUYỀN - NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH:**

Đặc điểm, xu hướng nổi bật, cơ hội, thách thức trên lĩnh vực xã hội ở Việt Nam giai đoạn tới

- 22** **BÙI HOÀI SƠN:**

Dự báo những nhân tố tác động đến văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên mới

36 NGUYỄN VĂN HÙNG:

Giá trị lý luận và thực tiễn trong tác phẩm Dân vận của Chủ tịch Hồ Chí Minh mãi mãi tỏa sáng

**43 HOÀNG ANH TUẤN - NGUYỄN VĂN CHIỀU -
HOÀNG THỊ PHƯƠNG:**

Phê phán quan điểm cho rằng "muốn bảo vệ chủ quyền Việt Nam phải liên minh quân sự"

53 LÊ ANH VINH:

Xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới trong kỷ nguyên mới

65 LÊ VĂN HÙNG:

Yêu cầu mới đặt ra và quan điểm, định hướng giải pháp về phát triển vùng, liên kết vùng trong kỷ nguyên mới



SỰ KIỆN

PHÁT BIỂU CỦA TỔNG BÍ THƯ TÔ LÂM TẠI PHIÊN BẾ MẠC HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG LẦN THỨ 13 BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XIII

Sáng 8/10, tại Thủ đô Hà Nội, Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã hoàn thành toàn bộ chương trình đề ra và bế mạc.

Tổng Bí thư Tô Lâm chủ trì và phát biểu bế mạc Hội nghị. Trân trọng giới thiệu Phát biểu của Tổng Bí thư:

“Thưa các đồng chí Ủy viên Bộ Chính Trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng

Thưa các đồng chí Đại biểu tham dự Hội nghị,

Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã hoàn thành toàn bộ nội dung, chương trình đề ra. Từng vấn đề được chuẩn bị

công phu, thảo luận thấu đáo, quyết nghị với sự thống nhất cao, trong đó có nhiều nội dung “xương sống” liên quan trực tiếp đến sự thành công của Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, đến mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, đến nâng cao đời sống thực của Nhân dân.

Giữa hai kỳ Hội nghị, Bộ Chính trị đã làm việc rất khẩn trương, quyết liệt, tiến hành 10 phiên họp, cho ý kiến 88 vấn đề và ban hành 16 kết luận để kịp định hướng, thể chế hóa các nội dung Hội nghị Trung ương 12 và Nghị quyết Đại hội XIII ở giai đoạn “tăng tốc”, “về đích”. Trọng tâm là chuẩn bị Đại hội đại biểu



*Tổng Bí thư Tô Lâm phát biểu bế mạc
Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII _ Ảnh: VGP*

Đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, trong đó ưu tiên nội dung Dự thảo các Văn kiện và chuẩn bị Nhân sự; chuẩn bị cho bầu cử Quốc hội khóa XVI và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; đổi mới công tác xây dựng Đảng, công tác cán bộ; ban hành khung tiêu chuẩn chức danh đối với cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý và cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp; đánh giá định kỳ hằng quý về đội ngũ cán

bộ, về chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở đảng trong toàn đảng; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo đời sống nhân dân; tháo gỡ vướng mắc về thể chế, hoàn thiện chính quyền địa phương hai cấp và tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy ba cấp trong hệ thống chính trị, xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn, phân loại đơn vị hành chính, phân loại đô thị; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; củng cố quốc phòng, an ninh; chủ động đối ngoại,

hội nhập; làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền.

Hội nghị Trung ương 13 lần này đã thảo luận thẳng thắn, khoa học và thống nhất cao nhiều chủ trương, quyết sách quan trọng. Có thể khái quát về 4 kết quả chính:

Thứ nhất, Ban Chấp hành Trung ương Đảng thông qua các Văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng; thống nhất giới thiệu nhân sự Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Ủy ban kiểm tra Trung ương khóa XIV; cho ý kiến về thời gian, nội dung, chương trình, quy chế làm việc, quy chế bầu cử của Đại hội XIV với phương châm đảm bảo đúng điều lệ, đổi mới, khoa học, hiệu quả, thiết thực. Đặc biệt nội dung các Văn kiện thiết kế theo hướng ngắn gọn, thực chất, định hướng rõ đột phá thể chế - hạ tầng - nhân lực, chuyển đổi số và xanh, liên kết vùng, phát triển đất nước theo hướng tự chủ, bền vững.

Thứ hai, thông qua kết luận về Báo cáo thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2025; quyết tâm hoàn thành các chỉ tiêu còn lại của Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025; chuẩn bị cơ sở cho kế hoạch kinh tế-xã hội năm 2026 và tài

chính - ngân sách 2026 - 2030 theo tinh thần ổn định vĩ mô, an toàn nợ công, ưu tiên đầu tư phát triển và bảo đảm an sinh.

Thứ ba, xác định rõ các điểm nghẽn thể chế cần tháo gỡ ngay trong thẩm quyền của Trung ương; thống nhất cơ chế theo dõi - kiểm tra - đánh giá định kỳ, công khai trách nhiệm người đứng đầu, khuyến khích người dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung.

Thứ tư, thống nhất các định hướng lớn, phương pháp tổ chức thực hiện kết luận của Hội nghị Trung ương 13 và kết luận của Bộ Chính trị thời gian qua; xác lập nguyên tắc điều hành “Kỷ cương đi trước - Nguồn lực đi cùng - Kết quả là thước đo”.

Ban Chấp hành Trung ương đã quyết định một số vấn đề về công tác các bộ theo thẩm quyền.

Tinh thần xuyên suốt Hội nghị lần này là lấy kết quả làm thước đo, lấy Nhân dân làm trung tâm, lấy kỷ cương làm nền tảng, lấy đổi mới sáng tạo làm động lực. Qua thảo luận thẳng thắn, dân chủ và trách nhiệm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng thống nhất 9 định hướng lớn sau đây.

Thứ nhất, chuẩn bị thật tốt cho Đại hội XIV của Đảng: (i) Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện đề nội dung các Văn kiện cô đọng, sâu sắc, thể hiện tầm nhìn chiến lược, khẳng định ba đột phá chiến lược trong điều kiện mới (thể chế - hạ tầng - nhân lực), làm rõ chuyển đổi số - chuyển đổi xanh, liên kết vùng - đô thị thông minh, chú trọng kinh tế biển, kinh tế văn hóa; quan trọng là lượng hóa chỉ tiêu, rõ lộ trình thực thi. (ii) Nhân sự phải bảo đảm phẩm chất - năng lực - uy tín - liêm chính - hiệu quả, kiên quyết không để lọt người chạy chức, chạy quyền, tham nhũng, tiêu cực, không có chí tiến thủ, dĩ hòa vi quý; đề cao nêu gương người đứng đầu, trọng dụng thực tài, bố trí đúng người, đúng việc, đúng lúc.

Thứ hai, hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu còn lại của Nghị quyết Đại hội XIII, Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025. Tiếp tục giữ vững ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tạo dư địa cho đầu tư-tiêu dùng-xuất khẩu; đẩy nhanh giải ngân đầu tư công “đúng - trúng - nhanh - hiệu quả”; cải thiện mạnh môi trường kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ, triển

khai dịch vụ công một cửa - một lần khai trên nền dữ liệu liên thông.

Thứ ba, tích cực chuẩn bị cho kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV và chuẩn bị chu đáo cho bầu cử Quốc hội khóa XVI và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031. Rà soát khung pháp lý, quy trình; bảo đảm dân chủ, kỷ cương, minh bạch; chủ động phương án nhân sự và tổ chức, để cuộc bầu cử thực sự là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng, củng cố niềm tin của Nhân dân.

Thứ tư, hoàn thiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy ba cấp trong toàn hệ thống. Trọng tâm là số hóa quy trình, đơn giản hóa thủ tục, mở rộng phân cấp-phân quyền gắn trách nhiệm giải trình, đo bằng mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Đồng thời khẩn trương hoàn thiện đề án tiêu chuẩn - phân loại đơn vị hành chính, phân loại đô thị theo hướng tổng thể, liên thông, khả thi, tạo không gian phát triển mới cho cấp cơ sở, để chính quyền cơ sở không chỉ là nơi thực thi nhiệm vụ, phục vụ Nhân dân mà còn là nguồn sáng tạo vô tận trong phát triển đất nước.

Thứ năm, tháo gỡ điểm nghẽn thể chế trong thẩm quyền của Trung ương, tập trung vào các lĩnh vực đất đai - đầu tư - xây dựng - môi trường - năng lượng; lành mạnh hóa thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản, củng cố kỷ luật và niềm tin thị trường; khuyến khích đối tác công tư, đổi mới công nghệ, khơi thông nguồn lực xã hội, tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước, thúc đẩy vai trò kinh tế tư nhân trong phát triển đất nước.

Thứ sáu, đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực với tinh thần “không có vùng cấm, không có ngoại lệ”, tăng tốc thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án, vụ việc thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo dõi; đồng thời bảo vệ người dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung, siết chặt kỷ luật, kỷ cương Đảng, để chống mạnh mẽ hơn và xây bền vững hơn.

Thứ bảy, giữ vững quốc phòng, an ninh; chủ động, hiệu quả trong đối ngoại và hội nhập: kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc, bảo đảm toàn vẹn lãnh thổ, độc lập, chủ quyền; chủ động

thích ứng với chính sách thương mại mới của các đối tác lớn; đa dạng hóa thị trường - sản phẩm - chuỗi cung ứng; duy trì môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển.

Thứ tám là đẩy mạnh công tác tuyên truyền, định hướng, lan tỏa thông tin để tăng cường niềm tin xã hội vào công cuộc bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước; tập trung tuyên truyền về những chủ trương, đường lối, biện pháp, cách làm mới, gương người tốt, việc tốt. Triển khai đồng bộ tuyên truyền về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp và công tác chuẩn bị Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

Thứ chín, kiên định triển khai nghiêm túc, đồng bộ các kết luận của Hội nghị Trung ương 13, của Bộ Chính trị trong thời gian từ sau Trung ương 12 đến nay và những kết luận sẽ ban hành sắp tới. Mọi nhiệm vụ đều phải rõ mục tiêu, rõ lộ trình, rõ nguồn lực, rõ trách nhiệm, rõ kiểm tra; báo cáo đúng hạn; công khai tiến độ và kết quả để Nhân dân giám sát.

Thưa các đồng chí,

Muốn chuyển chủ trương lớn thành kết quả cụ thể, chúng ta cần hành động

kiên quyết, minh bạch, nhất quán. Tôi đề nghị quán triệt ba trọng tâm - ba công khai - một thước đo:

Ba trọng tâm: Thể chế hóa nhanh nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Tổ chức thực thi quyết liệt theo tiến độ tuần, tháng, quý; Kiểm tra, giám sát thường xuyên, kịp thời tháo gỡ vướng mắc.

Ba công khai: Công khai tiến độ, công khai trách nhiệm, công khai kết quả để xã hội cùng giám sát, cùng đồng hành.

Một thước đo: Mức sống và niềm tin của nhân dân. Cụ thể là, dịch vụ công tốt hơn, cơ hội việc làm và kinh doanh rộng hơn, chi phí thời gian và thủ tục ít hơn; xã hội yên bình hơn, người dân ấm no, hạnh phúc hơn.

Đối với cấp ủy, chính quyền địa phương, nhất là cấp tỉnh, thành phố: Đề nghị tập trung tạo chuyển biến thực chất từ “quy trình” sang “kết quả”, mỗi nhiệm vụ đều phải có sản phẩm đầu ra, có địa chỉ chịu trách nhiệm, có mốc hoàn thành rõ ràng; từ “mạnh từng cơ sở, từng địa phương” sang “mạnh theo vùng”; hoàn thiện quy hoạch, kết nối hạ tầng giao thông - số

- năng lượng, hình thành cụm động lực, tận dụng kinh tế đô thị; chuyển từ “chăm lo” sang “chăm lo thiết thực”: an sinh, y tế, giáo dục phải đến đúng người, đúng nhu cầu, đúng thời điểm; nhà ở công nhân, dịch vụ công được nâng cấp; không để ai bị bỏ lại phía sau; phấn đấu để mỗi cá nhân, mỗi gia đình đều được chăm lo chu đáo cả về tinh thần và vật chất.

Chúng ta hoàn thành chương trình Hội nghị Trung ương 13 với khí thế mới, niềm tin mới và trách nhiệm mới. Thuận lợi rất lớn đang mở ra: Kết quả năm 2025 tích cực, mô hình chính quyền 3 cấp vận hành thông suốt, không gian phát triển sau sắp xếp đang bổ trợ lẫn nhau, bảy nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị đang mở đường. Đồng thời, thách thức cũng không hề nhỏ: cạnh tranh chiến lược, thay đổi chính sách quốc tế, biến đổi khí hậu và yêu cầu chuyển đổi số và xanh. Bản lĩnh, trí tuệ và khát vọng sẽ giúp chúng ta vượt qua thách thức, nắm bắt thời cơ, để đất nước phát triển từng ngày.

Tôi đề nghị mỗi đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng tiếp tục nêu gương, “nói ít - làm nhiều - quyết liệt - hiệu

quả”; kiên quyết tránh hình thức, tránh giáo điều, tránh đùn đẩy. Hãy cùng nhau giữ vững kỷ cương, khơi thông nguồn lực, đổi mới sáng tạo, tăng tốc thực thi để tạo đột phá ngay từ những tháng cuối năm 2025 và tạo đà vững chắc bước vào năm 2026 và những năm tiếp theo.

Thay mặt Bộ Chính trị, Ban Bí thư, tôi trân trọng cảm ơn các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, các cơ quan giúp việc, đội ngũ phục vụ, phóng viên các cơ quan thông tấn, báo chí... đã làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, góp phần vào thành công chung của Hội nghị.

Với niềm tin son sắt và quyết tâm cao, tôi tuyên bố Bế mạc Hội nghị lần thứ 13, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII. Đề nghị các đồng chí khẩn trương tổ chức thực hiện các kết luận của Hội nghị; chuẩn bị thật tốt cho Hội nghị Trung ương 14 và đặc biệt là Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

Trước tình hình diễn biến rất phức tạp của thời tiết vừa qua, Tôi xin chia sẻ những mất mát về người, sức khỏe và tài sản của Nhân dân ở những vùng ảnh hưởng bão lụt và biểu dương Chính

phủ, các cơ quan, các địa phương, lực lượng quân đội, công an, thanh niên, các tổ chức cứu trợ đã nỗ lực, hy sinh không quản ngại nguy hiểm, cứu dân, bảo vệ tài sản Nhà nước, Nhân dân, kịp thời khắc phục những khó khăn ở các địa phương vừa qua.

Đề nghị các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, nhất là lãnh đạo các địa phương, khẩn trương tập trung chỉ đạo công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả bão, lũ, sạt lở, ngập úng đang diễn ra nghiêm trọng ở nhiều nơi, nhất là sau bão số 10 và bão số 11. Cần huy động toàn bộ hệ thống chính trị, lực lượng vũ trang và Nhân dân để bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhân dân, không để ai bị đói, không có chỗ ở, không được chăm sóc y tế; tập trung khắc phục khó khăn để học sinh có thể đi học trong thời gian sớm nhất. Đồng thời chủ động chuẩn bị các phương án ứng phó với diễn biến thời tiết được dự báo còn rất phức tạp, khắc nghiệt có thể xảy ra.

Một lần nữa chúc toàn thể các đồng chí mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công.

Xin trân trọng cảm ơn các đồng chí ■

THEO TTXVN



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

ĐẶC ĐIỂM, XU HƯỚNG NỔI BẬT, CƠ HỘI, THÁCH THỨC TRÊN LĨNH VỰC XÃ HỘI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỚI

★ PGS, TS BÙI VĂN HUYỀN

★ TS NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH

*Viện Kinh tế - Xã hội và Môi trường,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

Việt Nam đang trải qua những biến đổi nhân khẩu học sâu rộng. Dân số đạt mốc 100,3 triệu người vào năm 2023 (so với 87,5 triệu năm 2010), tốc độ tăng dân số chậm lại đáng kể do mức sinh giảm dưới mức thay thế. Tổng tỷ suất sinh (TFR) đã duy trì quanh 2,1 suốt 15 năm nhưng giảm nhanh trong hai năm gần đây, xuống chỉ còn 1,91 con/phụ nữ năm 2024 (từ mức 1,96 năm 2023) (VnEconomy, 2025). Đặc biệt, mức sinh tại đô thị rất thấp (chỉ 1,67) so với

nông thôn (2,08), báo hiệu xu hướng các cặp vợ chồng ở thành thị sinh ít con hơn do áp lực kinh tế - xã hội. Song song, Việt Nam đã hoàn thành giai đoạn chuyển tiếp dân số vàng với 67,4% dân số trong độ tuổi lao động (15-64). Cơ cấu “dân số vàng” này bắt đầu từ năm 2007 và dự báo sẽ kết thúc vào khoảng năm 2035-2036, khi tỷ lệ người phụ thuộc tăng trở lại do già hóa (UNFPA, 2025). Theo Liên hợp quốc, Việt Nam đã bước vào giai đoạn xã hội có dân số già từ năm 2011 (khi người

trên 60 tuổi chiếm 11,9% dân số) và dự kiến đến 2036 sẽ trở thành xã hội già với 20% dân số trên 60 tuổi (trên 14% trên 65 tuổi). Quá trình già hóa ở Việt Nam diễn ra rất nhanh, chỉ khoảng 20-25 năm để chuyển từ xã hội “già hóa” sang “dân số già”, nhanh hơn nhiều so với các nước phát triển (Mỹ cần ~69 năm, Pháp 115 năm) (World Bank, 2016).

Song hành với biến đổi nhân khẩu, đô thị hóa tiếp tục là xu hướng nổi bật. Tỷ lệ dân thành thị đã tăng lên 38-39% năm 2023 (VGP News, 2023). tương ứng hơn 38 triệu người sống tại các đô thị. Các thành phố lớn như Hà Nội, TP.HCM cùng các đô thị vùng ven đang thu hút dòng di cư từ nông thôn, dẫn đến mở rộng vùng đô thị và hình thành các đại đô thị. Dự báo đến 2030, gần một nửa dân số Việt Nam sẽ cư trú ở khu vực đô thị, đặt ra yêu cầu cấp thiết về phát triển hạ tầng đô thị, nhà ở, giao thông công cộng và dịch vụ xã hội tại các thành phố. Mặt khác, di cư nội địa cũng làm thay đổi cấu trúc lao động giữa các vùng: lực lượng trẻ tập trung ở đô thị, trong khi nhiều vùng nông thôn đối mặt tình trạng “già hóa” ở nông thôn do người trẻ rời đi. Xu

hướng đô thị hóa và di cư này vừa là hệ quả của phát triển kinh tế, vừa tạo ra những thách thức mới về quy hoạch và an sinh xã hội tại đô thị.

- Thành tựu giảm nghèo và vấn đề bất bình đẳng

Một điểm sáng xã hội Việt Nam là thành tựu giảm nghèo ấn tượng. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm liên tục, từ 5,71% năm 2023 xuống còn 4,06% năm 2024. Nếu tính theo chuẩn nghèo thu nhập quốc gia, tỷ lệ hộ nghèo chỉ khoảng 1,93% vào cuối 2024, đây là mức rất thấp so với nhiều quốc gia đang phát triển (Báo Dân Tộc, 2025). Thông tin từ Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2024 của Chính phủ, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm 1%, phản ánh hiệu quả của các chương trình xóa đói giảm nghèo và chính sách an sinh xã hội “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Tuy nhiên, thách thức còn lại tập trung ở các nhóm yếu thế: Tỷ lệ nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi còn cao (vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nghèo đa chiều ~15% năm 2024, cao gấp nhiều lần Đồng bằng sông Hồng ~1,4%) (Báo Dân Tộc, 2025). Mặc dù người dân tộc thiểu số chỉ chiếm khoảng 15%

dân số, họ đóng góp tới hơn một nửa số người nghèo cả nước, sự chênh lệch giàu nghèo theo khu vực và dân tộc vẫn khá rõ nét. Chính phủ đã và đang tập trung các chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa để thu hẹp khoảng cách này.

Về bất bình đẳng thu nhập, Việt Nam hiện ở mức trung bình so với thế giới. Hệ số Gini năm 2022 khoảng 0,361, giảm nhẹ so với 0,368 năm 2020 và thấp hơn mức đỉnh 0,393 hồi năm 2010 (CEIC, 2024). Điều này cho thấy bất bình đẳng thu nhập không tăng thêm trong thập niên qua, thậm chí có xu hướng cải thiện nhờ tăng trưởng bao trùm. Tuy nhiên, khoảng cách giàu nghèo tuyệt đối vẫn lớn dần: nhóm thu nhập cao hưởng lợi nhiều từ tăng trưởng kinh tế, trong khi nhóm thu nhập thấp dù đã thoát nghèo nhưng dễ tổn thương trước các cú sốc (dịch bệnh, thiên tai, mất việc...). Tầng lớp trung lưu đang nổi lên nhanh chóng (ước tính chiếm hơn 40% dân số vào năm 2025 theo Ngân hàng Thế giới), là lực lượng tiêu dùng và đóng góp ngân sách quan trọng. Song đi kèm đó là đòi hỏi về chất lượng dịch vụ công, môi trường sống

và sự minh bạch quản trị cao hơn. Việc duy trì thành quả giảm nghèo và kiểm soát bất bình đẳng sẽ là trọng tâm trong giai đoạn tới để bảo đảm phát triển xã hội hài hòa, ổn định.

- Giáo dục và chất lượng nguồn nhân lực

Giáo dục Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu cả về phổ cập và chất lượng, tạo nền tảng nhân lực cho phát triển. Tỷ lệ biết chữ của người lớn trên 95%, phổ cập giáo dục tiểu học và THCS duy trì vững chắc trong nhiều năm (Tổng cục Thống kê, 2020). Văn hóa hiếu học và sự đầu tư của gia đình cho giáo dục vẫn là điểm mạnh của xã hội Việt Nam. Quy mô giáo dục đại học mở rộng: năm 2023, cả nước có khoảng 1,7 triệu sinh viên đại học, cao đẳng, gần gấp đôi so với 15 năm trước (Tổng cục Thống kê, 2023). Tuy nhiên, giáo dục và đào tạo vẫn còn nhiều bất cập về chất lượng và cơ cấu. Đào tạo nghề chưa phát triển tương xứng, giáo dục đại học còn thiên về lý thuyết, chưa gắn với nhu cầu thị trường, dẫn đến thiếu hụt lao động có kỹ năng cao và chuyên gia trong các ngành dịch vụ hiện đại (CNTT, tài chính, du lịch...). Hệ quả là năng suất

lao động của Việt Nam tuy tăng nhưng vẫn thấp hơn nhiều nước trong khu vực. Lực lượng lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ mới đạt khoảng 26-27% (Tổng cục Thống kê, 2022). Cơ cấu lao động chuyển dịch chậm: đến năm 2020, lao động nông nghiệp vẫn chiếm gần 33% tổng lao động, trong khi Thái Lan chỉ ~30%, Trung Quốc ~25% (World Bank, 2022).

Xu hướng hội nhập quốc tế và Cách mạng 4.0 đòi hỏi kỹ năng mới, đặt hệ thống giáo dục - đào tạo trước yêu cầu phải đổi mới mạnh mẽ. Những năm tới, giáo dục Việt Nam cần chuyển trọng tâm từ phổ cập lượng sang nâng cao chất lượng và kỹ năng mềm: thúc đẩy STEM, ngoại ngữ, tư duy sáng tạo và đào tạo nghề chất lượng cao. Việc khuyến khích hợp tác doanh nghiệp với trường nghề, trường đại học để đào tạo theo nhu cầu thị trường là xu hướng tất yếu. Ngoài ra, giáo dục cần thích ứng với xã hội số: ứng dụng công nghệ trong giảng dạy (e-learning), và trang bị cho người học kỹ năng số, học tập suốt đời để thích nghi với thị trường lao động biến động. Chất lượng nguồn nhân lực sẽ quyết định khả năng tận dụng cơ hội dân số vàng còn lại và

tránh nguy cơ “chưa giàu đã già” của Việt Nam.

- Y tế, sức khỏe và chất lượng sống

Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe đã có những tiến bộ lớn, góp phần nâng cao phúc lợi xã hội. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đạt 73,7 tuổi vào năm 2023, thuộc nhóm cao ở ASEAN (chỉ sau Singapore, Brunei, Thái Lan) (Tuổi Trẻ, 2024). Tỷ lệ tử vong trẻ em giảm mạnh: tử vong trẻ <1 tuổi còn ~12‰ và tử vong trẻ <5 tuổi ~18‰ (VGP News, 2023), phản ánh thành công của hệ thống y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em. Đặc biệt, theo BHXH Việt Nam, nước ta đã tiến rất gần mục tiêu bảo hiểm y tế toàn dân: đến hết 2023 có 93,6 triệu người tham gia BHYT, đạt tỷ lệ bao phủ 93,35% dân số. Mạng lưới y tế cơ sở rộng khắp (95% xã phường có trạm y tế) và chính sách BHYT đã cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân, nhất là nhóm yếu thế. Những thành tựu này giúp Việt Nam vượt trước nhiều nước cùng mức thu nhập về chỉ số sức khỏe, đóng góp quan trọng vào phát triển con người.

Bên cạnh những tiến bộ, Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức sức

khỏe cộng đồng mới. Mô hình bệnh tật đã chuyển sang như các nước công nghiệp, với 73-80% ca tử vong do bệnh không lây nhiễm như tim mạch, ung thư, tiểu đường. Mỗi năm, bệnh tim mạch cướp đi 200.000 sinh mạng (33% tổng tử vong), ung thư có thêm khoảng 180.000 ca mắc mới (Vietnamnet, 2024). Ước tính 7,1% người trưởng thành (gần 5 triệu người) mắc đái tháo đường. Gánh nặng bệnh mãn tính làm tăng chi phí y tế và đòi hỏi hệ thống y tế phải chú trọng phòng ngừa và quản lý bệnh lâu dài. Ngoài ra, các bệnh truyền nhiễm do đô thị hóa, khí hậu và ô nhiễm môi trường tiếp tục đe dọa sức khỏe cộng đồng. Cùng với đó, các vấn đề sức khỏe tâm thần ngày càng gia tăng, nhất là ở giới trẻ. Điều này đòi hỏi đầu tư mạnh mẽ vào y tế dự phòng, tâm thần và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.

- Xã hội số và thay đổi lối sống

Một xu hướng nổi bật tại Việt Nam hiện nay là sự phát triển mạnh mẽ của xã hội số. Đầu năm 2023, Việt Nam có 77,9 triệu người dùng Internet (79,1% dân số) và khoảng 70 triệu người dùng mạng xã hội (DataReportal, 2023), trở thành thị trường lớn của Facebook,

YouTube, TikTok... Hơn 70% dân số sở hữu điện thoại thông minh, kết hợp với phủ sóng 4G/5G đã đưa hầu hết hoạt động đời sống lên không gian số: Từ học tập, làm việc đến mua sắm, giải trí. Chính phủ cũng đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến, giúp người dân tiếp cận thủ tục hành chính thuận tiện hơn. Đại dịch COVID-19 đã gia tốc quá trình số hóa, biến học online, làm việc từ xa, kinh doanh trực tuyến thành phổ biến.

Xã hội số mở ra nhiều cơ hội phát triển: Thông tin dễ tiếp cận, giáo dục suốt đời khả thi, kinh tế số tạo việc làm mới (sáng tạo nội dung, thương mại điện tử...), mạng xã hội thúc đẩy sự tham gia và tiếng nói công dân. Tuy nhiên, các thách thức cũng ngày càng rõ nét. Khoảng cách số đang mở rộng giữa các nhóm dân cư, đặc biệt là người cao tuổi, người vùng sâu vùng xa. Tin giả, thông tin độc hại lan truyền gây nhiều loạn xã hội; lừa đảo trực tuyến, mất an toàn dữ liệu và tấn công mạng gia tăng. Tình trạng nghiện thiết bị, mạng xã hội cũng ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần, nhất là ở giới trẻ. Vì vậy, bên cạnh phát triển hạ tầng số, cần xây dựng văn hóa số lành mạnh,



Sinh viên đang tìm hiểu thông tin việc làm tại Ngày hội việc làm _ Ảnh: Trần Oanh

nâng cao kỹ năng số cho người dân và hoàn thiện khung pháp lý cho không gian mạng.

Tóm lại, bức tranh xã hội Việt Nam hiện nay là sự đan xen giữa những thành tựu nổi bật (dân số đông và trẻ, đô thị hóa, giảm nghèo, nâng cao dân trí và sức khỏe) với những thách thức mới (già hóa nhanh, biến động gia đình, phân hóa xã hội, tác động của công nghệ...). Những xu hướng lớn này sẽ tiếp tục định hình diện mạo xã hội Việt Nam trong giai đoạn tới.

2. Cơ hội và thách thức đối với phát triển xã hội giai đoạn tới

- Các cơ hội nổi bật

Bức tranh xã hội Việt Nam giai đoạn tới tuy có nhiều biến động nhưng cũng mở ra nhiều cơ hội tích cực:

Tận dụng lợi thế “dân số vàng” còn lại: Trong khoảng hơn 10 năm còn lại của thời kỳ dân số vàng, Việt Nam sở hữu lực lượng lao động dồi dào, trẻ trung và có tinh thần ham học hỏi. Nếu tận dụng, đây sẽ là “động cơ tăng trưởng” mạnh mẽ, giúp Việt Nam bứt phá trước khi bước sang giai đoạn dân số già. Lực lượng lao động trẻ cũng linh hoạt tiếp thu khoa học công nghệ, dễ thích nghi với chuyển đổi số, là lợi

thế lớn trong kỷ nguyên 4.0 so với các nước già hơn.

Thành quả phát triển con người và xã hội tiên bộ: Những cải thiện vượt bậc về giáo dục, y tế, giảm nghèo trong thập niên qua tạo nền tảng xã hội vững chắc để bước vào giai đoạn phát triển cao hơn. Dân trí nâng cao, sức khỏe cộng đồng cải thiện, tuổi thọ dài tạo điều kiện cho người dân đóng góp lâu hơn và hiệu quả hơn vào kinh tế - xã hội. Chỉ số phát triển con người (HDI) thuộc nhóm cao cũng giúp Việt Nam hấp dẫn hơn trong mắt các nhà đầu tư và đối tác quốc tế, tạo cơ hội thu hút nguồn lực cho phát triển bền vững.

Cơ hội từ hội nhập quốc tế: Quá trình hội nhập sâu rộng (CPTPP, RCEP, EVFTA...) không chỉ về kinh tế mà còn văn hóa - xã hội, giúp Việt Nam tiếp thu những tri thức và giá trị tiên bộ của thế giới. Dòng chảy thông tin, du lịch, giao lưu quốc tế gia tăng góp phần làm xã hội Việt Nam năng động, cởi mở hơn. Đồng thời, Việt Nam có cơ hội tiếp cận các hỗ trợ quốc tế về khoa học công nghệ, giáo dục, y tế (chuyển giao công nghệ, học hỏi mô hình an sinh xã hội tiên tiến từ các nước phát triển). Xu hướng di cư quốc

tế (lao động ra nước ngoài, du học sinh tăng) nếu được quản lý tốt sẽ tạo nguồn kiều hối, đồng thời hình thành một lớp công dân toàn cầu đem kỹ năng, kiến thức về phục vụ quê hương.

Động lực từ chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo: Xã hội số hóa mở ra không gian phát triển mới trong các lĩnh vực: Y tế số (telemedicine giúp người dân nông thôn tiếp cận bác sĩ tuyến trên), giáo dục số (học trực tuyến mở rộng cơ hội học cho mọi người), thương mại điện tử (giúp hộ kinh doanh nhỏ vươn ra thị trường lớn)... Nếu vượt qua khoảng cách số, Việt Nam có thể nhảy vọt về phổ cập dịch vụ xã hội nhờ công nghệ (fintech giúp tài chính toàn diện, GovTech giúp thủ tục minh bạch nhanh chóng). Tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong giới trẻ cũng đang lên cao, được Chính phủ khuyến khích, hứa hẹn tạo ra những giải pháp sáng tạo giải quyết vấn đề xã hội. Đây là nguồn lực quý báu để giải những “bài toán khó” của xã hội bằng cách thức mới, hiệu quả hơn.

Cơ cấu xã hội ổn định và giá trị văn hóa: Xét về mặt xã hội học, Việt Nam vẫn giữ được độ ổn định xã hội cao, tề

nạn tội phạm ở mức kiểm soát được, người dân đồng thuận với đường lối phát triển. Các giá trị văn hóa gia đình, cộng đồng cơ bản được duy trì giúp gắn kết xã hội. Những vốn xã hội này là bệ đỡ để triển khai các chính sách xã hội hiệu quả, cũng là điểm tựa tinh thần giúp người dân Việt Nam kiên cường vượt qua khó khăn.

- Những thách thức chủ yếu

Bên cạnh cơ hội, những thách thức xã hội to lớn đang và sẽ đặt ra trong giai đoạn tới:

Già hóa dân số nhanh chóng: Thách thức bao trùm là Việt Nam sẽ già trước khi giàu. Tốc độ già hóa thuộc hàng nhanh nhất thế giới đồng nghĩa quỹ thời gian chuẩn bị rất ngắn. Đến năm 2030, người cao tuổi (≥ 60) sẽ gần 18 triệu, chiếm $\sim 18\%$ dân số (VnEconomy, 2025). Già hóa dân số tạo áp lực nặng nề lên hệ thống an sinh xã hội, đặc biệt quỹ hưu trí và bảo hiểm y tế. Với mô hình gia đình truyền thống suy giảm (sinh ít con, di cư làm ăn xa), nhiều người già sẽ thiếu hỗ trợ từ con cháu, đòi hỏi phát triển mạnh dịch vụ chăm sóc người cao tuổi (nhà dưỡng lão, chăm sóc tại nhà) vốn còn rất thiếu hiện nay. Lực lượng lao động suy giảm

từ sau 2035 cũng cản trở tăng trưởng kinh tế, dễ đưa đất nước vào “bẫy thu nhập trung bình” nếu không có giải pháp tăng năng suất bù đắp.

Chênh lệch xã hội và nguy cơ tái nghèo: Dù bất bình đẳng chưa ở mức trầm trọng, khoảng cách thu nhập giữa các nhóm có xu hướng nới rộng khi nền kinh tế thị trường phát triển. Phân hóa giàu - nghèo theo vùng miền có thể gây mất đoàn kết xã hội nếu không được xử lý. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu đe dọa thành quả giảm nghèo: thiên tai, nước biển dâng tác động nặng nề lên sinh kế nông dân miền Trung, ĐBSCL, có thể đẩy một bộ phận trở lại nghèo. Việc đảm bảo an sinh cho nhóm phi chính thức (lao động thời vụ, nông dân mất đất...) cũng rất nan giải khi họ không có lưới an toàn (bảo hiểm thất nghiệp, lương hưu) và dễ rơi vào cảnh nghèo khi gặp biến cố. Nếu không chú trọng chính sách an sinh linh hoạt, nguy cơ tái nghèo cục bộ là hiện hữu, đe dọa tính bền vững xã hội.

Áp lực lên hệ thống y tế và giáo dục: Nhu cầu của người dân ngày càng cao về dịch vụ y tế chất lượng cũng như giáo dục hiện đại. Hệ thống y tế công lập đang quá tải, đặc biệt tuyến trung

ương, còn tuyển cơ sở thì hạn chế về năng lực. Chảy máu chất xám y bác sĩ sang tư nhân hoặc ra nước ngoài cũng khiến khu vực công hụt nhân lực giỏi. Trong giáo dục, thách thức bao gồm đổi mới chương trình đào tạo theo kịp thời đại số, giảm thi cử nặng nề, và khắc phục tình trạng thiếu trường mầm non, trường phổ thông ở đô thị do dân số cơ học tăng nhanh. Nếu không đầu tư mở rộng và nâng cấp, các dịch vụ công này sẽ không đáp ứng được đòi hỏi, dẫn đến bất bình trong dân chúng cũng như làm giảm chất lượng nguồn nhân lực tương lai.

Những vấn đề xã hội mới trong kỷ nguyên số: Sự du nhập ồ ạt của văn hóa ngoại và lối sống hiện đại đặt xã hội Việt Nam trước nhiều vấn đề mới. Gia đình truyền thống biến đổi, tỷ lệ ly hôn tăng, kết hôn muộn và sống độc thân nhiều hơn ở đô thị ảnh hưởng tới kết cấu xã hội và chăm sóc người phụ thuộc. Tội phạm công nghệ cao, cờ bạc, cá độ online, tội phạm ma túy diễn biến phức tạp hơn, đòi hỏi năng lực ứng phó mới của lực lượng chức năng. Ngoài ra, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn chưa được giải quyết, về dài hạn sẽ gây hệ lụy xã

hội. Việc đô thị hóa nhanh cũng kéo theo các tệ nạn xã hội ở đô thị nếu quản lý không chặt. Tất cả đặt ra yêu cầu cấp bách về chính sách xã hội thích ứng, chủ động nhận diện và giải quyết những vấn đề mới nổi.

Tác động từ biến đổi khí hậu và dịch bệnh: Việt Nam nằm trong nhóm quốc gia chịu ảnh hưởng nặng của biến đổi khí hậu. Các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra thường xuyên đe dọa an toàn và sinh kế hàng triệu người, đặc biệt người nghèo ở vùng dễ tổn thương. Di cư do khí hậu (như dân đồng bằng sông Cửu Long rời quê vì đất ngập mặn, sạt lở) có thể trở thành vấn đề xã hội đáng lo, tạo ra những “khu ổ chuột” mới ở đô thị nếu không được hỗ trợ. Mặt khác, nguy cơ xuất hiện đại dịch mới luôn thường trực trong bối cảnh toàn cầu hóa, nếu xảy ra sẽ kéo theo khủng hoảng xã hội. Do đó xã hội Việt Nam phải chuẩn bị sức chống chịu và khả năng thích ứng linh hoạt trước các cú sốc ngoài tầm kiểm soát này.

Tóm lại, xã hội Việt Nam giai đoạn tới đứng trước những thách thức đan xen đa chiều vừa phải giải quyết các bài toán truyền thống (nghèo đói, dân

số, việc làm) vừa ứng phó các vấn đề hiện đại (già hóa, đô thị hóa, cách mạng số, khí hậu). Điều này đòi hỏi cách tiếp cận toàn diện và tầm nhìn dài hạn trong quản lý phát triển xã hội.

3. Giải pháp và kiến nghị chính sách

Để tận dụng các cơ hội và vượt qua thách thức nêu trên, cần một hệ thống giải pháp đồng bộ, sáng tạo, trong đó tập trung vào những định hướng lớn sau:

- Thích ứng với già hóa dân số và duy trì động lực nhân khẩu học: Trước hết, cần sớm hoàn thiện chính sách dân số trong tình hình mới. Đó là khuyến khích sinh đủ hai con, đặc biệt tại các đô thị và khu vực mức sinh thấp, thông qua hỗ trợ chi phí sinh đẻ, chăm sóc trẻ em, nhà ở xã hội cho gia đình trẻ. Đồng thời, triển khai các chương trình nâng cao sức khỏe người cao tuổi và phát triển dịch vụ lão khoa, chăm sóc dài hạn. Chính phủ nên hỗ trợ đào tạo và phát triển đội ngũ chăm sóc viên chuyên nghiệp cho người già tại cộng đồng. Cải cách hệ thống hưu trí theo hướng đa tầng, bền vững. Mặt khác, trong giai đoạn dân số vàng còn lại, cần dồn nguồn lực cho giáo dục, đào tạo thế

hệ trẻ, đẩy mạnh đào tạo nghề chất lượng cao, liên kết với doanh nghiệp; nâng tỷ lệ lao động có kỹ năng từ 27% hiện nay lên mức 50-60%. Chỉ khi có nhân lực chất lượng, Việt Nam mới tận dụng được cơ hội dân số và duy trì tăng trưởng khi bước vào xã hội già.

- Nâng cao chất lượng an sinh xã hội, hướng tới phát triển bao trùm: Cần tiếp tục ưu tiên nguồn lực cho các chương trình giảm nghèo đa chiều tại những địa bàn khó khăn, dân tộc thiểu số; chuyển từ hỗ trợ đơn thuần sang trao sinh kế bền vững. Xây dựng cơ chế giám sát chênh lệch giàu nghèo thường xuyên để có biện pháp can thiệp sớm. Hệ thống trợ giúp xã hội cần được số hóa và liên thông, đảm bảo người dân nào rơi vào hoàn cảnh khó khăn (thiên tai, dịch bệnh, mất việc...) đều nhận được hỗ trợ kịp thời, tránh rơi vào bẫy nghèo. Các đô thị lớn cần phát triển nhà ở xã hội, nhà giá rẻ cho người nhập cư thu nhập thấp nhằm ổn định cuộc sống và ngăn chặn hình thành khu ổ chuột. Phương châm tổng quát là xây dựng một xã hội hài hòa, bao trùm, mọi người dân đều chia sẻ thành quả phát triển, không ai bị bỏ lại phía sau.

- Đầu tư mạnh mẽ cho y tế và giáo dục thích ứng xu thế mới: Ngành y tế cần chuyển đổi trọng tâm sang y tế dự phòng và y học gia đình. Mạng lưới bác sĩ gia đình cần mở rộng tại các đô thị để quản lý sức khỏe người dân, giảm tải bệnh viện. Đầu tư nâng cấp cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện cả về nhân lực và thiết bị để người dân được chữa trị chất lượng ngay tại địa phương, giảm tình trạng đổ về thành phố lớn. Khuyến khích khu vực tư nhân tham gia cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, phục hồi chức năng, dưỡng lão với các ưu đãi thuế đất... Về giáo dục, tiếp tục cải cách chương trình theo hướng tinh giản, thiết thực, tích hợp kỹ năng số và ngoại ngữ từ sớm. Song song, triển khai các chương trình học tập suốt đời cho người lớn, nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động hiện tại để thích ứng với chuyển đổi số. Đầu tư cho giáo dục và y tế không chỉ là phúc lợi xã hội mà còn là đầu tư cho phát triển lâu dài, do đó cần huy động cả ngân sách nhà nước, nguồn lực tư nhân và hợp tác quốc tế một cách hiệu quả.

- Quản trị sự phát triển của xã hội số: Nhà nước cần sớm hoàn thiện khung

pháp lý cho kinh tế số và không gian mạng. Tăng cường năng lực của các cơ quan chuyên trách để phát hiện, xử lý tin giả, tội phạm mạng nhanh chóng, kết hợp giáo dục người dân kỹ năng nhận biết thông tin sai lệch. Bên cạnh đó, cần tận dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý xã hội như xây dựng các cơ sở dữ liệu dân cư, an sinh, y tế, giáo dục liên thông trên toàn quốc, hỗ trợ ra quyết định chính sách chính xác và kịp thời hơn. Phát triển xã hội số đòi hỏi phải thu hẹp khoảng cách số: cần đầu tư hạ tầng viễn thông đến vùng sâu vùng xa, có chính sách hỗ trợ người nghèo, người già tiếp cận thiết bị và Internet.

- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, xã hội tích cực: Cần đẩy mạnh giáo dục đạo đức, lối sống, lịch sử cho thế hệ trẻ trong nhà trường, đồng thời phát huy vai trò của gia đình và cộng đồng trong giáo dục nhân cách. Các phong trào như “ông bà mẫu mực, con cháu thảo hiền”, “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”... cần được làm mới nội dung, phù hợp bối cảnh xã hội số. Bên cạnh đó, chú trọng truyền thông nâng cao nhận thức về những vấn đề

xã hội mới: Bình đẳng giới, sức khỏe tinh thần, lối sống lành mạnh, tiêu dùng bền vững... Nhà nước và đoàn thể nên tạo nhiều diễn đàn, chiến dịch để người dân hiểu và ủng hộ các giá trị tiến bộ, tạo sự đồng thuận trong thay đổi hành vi xã hội. Xã hội dân sự cũng cần được tạo điều kiện phát triển; các tổ chức phi chính phủ, hội nghề nghiệp, hội từ thiện... sẽ là kênh hữu hiệu giúp Chính phủ nắm bắt nhu cầu người dân và cung cấp dịch vụ xã hội linh hoạt, sát thực hơn.

- Tăng cường năng lực quản trị và dự báo xã hội: Cuối cùng, bài học từ đại dịch COVID-19 cho thấy cần nâng cao khả năng dự báo và ứng phó với các rủi ro xã hội. Chính phủ nên thiết lập một hệ thống giám sát các chỉ số xã hội chủ chốt (như chỉ số hạnh phúc, mức độ hài lòng của dân, an toàn xã hội...) bên cạnh các chỉ tiêu kinh tế, để kịp thời phát hiện bất ổn xã hội. Nghiên cứu xây dựng kịch bản ứng phó cho các tình huống xấu: kịch bản già hóa dân số mức cao, kịch bản thiên tai cực đoan, kịch bản khủng hoảng kinh tế - xã hội toàn cầu... Từ đó, chuẩn bị sẵn các phương án chính sách linh hoạt.

Kết luận

Trong kỷ nguyên mới đầy biến động, xã hội Việt Nam đang đứng trước bước ngoặt lớn với cả cơ hội và thách thức đan xen. Cơ cấu dân số vàng, thành tựu giáo dục, y tế và công nghệ mở ra cơ hội nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đời sống người dân. Tuy nhiên, già hóa dân số, bất bình đẳng, đô thị hóa nhanh, biến đổi khí hậu và các vấn đề xã hội mới nổi cũng đặt ra nhiều thách thức phức tạp. Để phát triển nhanh và bền vững, Việt Nam cần coi trọng trụ cột xã hội ngang với kinh tế và môi trường.

Chiến lược phát triển xã hội thời gian tới phải lấy con người làm trung tâm, bảo đảm an sinh cơ bản, nâng cao chất lượng dân số, đồng thời thúc đẩy công bằng và tiến bộ xã hội. Việt Nam cần chủ động thích ứng với các xu thế toàn cầu như số hóa, già hóa, đô thị hóa bằng tư duy cải cách và chính sách linh hoạt. Với quyết tâm chính trị và sự chung tay của toàn xã hội, chúng ta hoàn toàn có thể biến thách thức thành động lực, tận dụng hiệu quả thời cơ dân số vàng và chuyển đổi số để xây dựng một xã hội phát triển, nhân văn trong kỷ nguyên mới ■

DỰ BÁO NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

★ PGS, TS BÙI HOÀI SƠN

*Ủy viên chuyên trách, Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội,
Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương*

1. Những nhân tố chính tác động đến văn hóa Việt Nam hiện nay và tương lai gần

1.1. Nhân tố công nghệ và truyền thông mới

Trong thế kỷ XXI, công nghệ và truyền thông mới không chỉ là công cụ hỗ trợ, mà đã trở thành nhân tố cấu trúc định hình sâu sắc cách thức con người sáng tạo, truyền bá, tiêu dùng và tương tác với văn hóa. Từ mạng xã hội, trí tuệ nhân tạo, thực tế ảo, blockchain, đến nền tảng phát trực tuyến, podcast, video ngắn... tất cả đang kiến tạo một không gian văn hóa mới - rộng mở, linh hoạt, đa chiều, nhưng cũng đầy biến động và khó kiểm soát. Đối với Việt Nam, nhân tố công nghệ và truyền thông số vừa là

thách thức, vừa là cơ hội để xây dựng nền văn hóa hiện đại, số hóa và hội nhập toàn cầu.

Trước hết, công nghệ đã làm thay đổi phương thức sản xuất và phổ biến sản phẩm văn hóa. Ngày nay, một cá nhân có thể trở thành “người sáng tạo nội dung” với chiếc điện thoại thông minh; một nhóm nghệ sĩ có thể tiếp cận hàng triệu khán giả mà không cần qua rạp hát, nhà xuất bản hay kênh phát sóng truyền thống. Sự phát triển mạnh mẽ của các nền tảng như YouTube, TikTok, Spotify, Facebook, Instagram... đã mở ra những không gian sáng tạo phi tập trung, nơi văn hóa không còn bị giới hạn bởi biên giới, thời gian hay khoảng cách xã hội. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong

việc giải phóng tiềm năng sáng tạo của giới trẻ, cộng đồng thiểu số, người khuyết tật, phụ nữ và các nhóm bên lề - vốn trước đây ít có cơ hội hiện diện trong đời sống văn hóa chính thống.

Tuy nhiên, cũng chính không gian mở đó đã dẫn đến sự cạnh tranh dữ dội giữa các giá trị văn hóa truyền thống và các sản phẩm văn hóa đại chúng, thậm chí là độc hại. Nền kinh tế thu hút chú ý (attention economy) khiến thuật toán các nền tảng ưu tiên nội dung “giật gân”, “ngắn gọn”, “gây tranh cãi”, dễ dẫn đến hiện tượng giảm chiều sâu văn hóa, mất cân bằng thẩm mỹ, và sự phổ biến của các “trend” phi văn hóa. Một số hiện tượng như livestream phản cảm, video cổ súy mê tín dị đoan, lối sống thực dụng, nội dung bạo lực ngôn từ... đang thách thức không chỉ đạo đức xã hội mà còn cả năng lực quản trị văn hóa trên không gian số.

Trong khi đó, trí tuệ nhân tạo (AI) đang làm mờ ranh giới giữa con người và máy móc trong sáng tạo nghệ thuật. AI có thể viết thơ, vẽ tranh, sáng tác nhạc, dựng video, thậm chí đóng vai diễn viên kỹ thuật số. Sự bùng nổ của các công cụ như ChatGPT, Midjour-

ney, Sora, D-ID, Runway... đặt ra câu hỏi về bản quyền, đạo đức sáng tạo, giá trị của con người và tính độc bản của văn hóa. AI đồng thời cũng mở ra tiềm năng mới trong lưu giữ di sản, bảo tồn ngôn ngữ, tạo dựng các không gian trải nghiệm văn hóa ảo (virtual heritage), và phát triển ngành công nghiệp văn hóa số.

Truyền thông mới - đặc biệt là mạng xã hội - không chỉ làm thay đổi cách tiếp cận thông tin, mà còn định hình cảm xúc, thái độ và nhận thức văn hóa. Trong một thế giới nơi mọi người đều có thể trở thành nhà báo, nghệ sĩ, nhà phê bình, người ảnh hưởng..., khả năng lan tỏa giá trị tốt đẹp hay phát tán nội dung sai lệch đều được phóng đại lên nhiều lần. Những tranh luận văn hóa, chiến dịch xã hội, hiện tượng viral... đều bắt nguồn và phát triển trên không gian số, đặt ra yêu cầu cấp thiết về năng lực thẩm định thông tin, miễn dịch văn hóa, và bản lĩnh cá nhân - nhất là với thế hệ trẻ.

Trước bối cảnh ấy, nhiều quốc gia đã coi phát triển “năng lực văn hóa số” (digital cultural literacy) là một trong những ưu tiên giáo dục và chính sách công. Tại Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể

thao và Du lịch đã ban hành Kế hoạch chuyển đổi số ngành văn hóa; nhiều địa phương đã triển khai số hóa di sản, xây dựng bảo tàng ảo, thư viện số, sàn giao dịch sản phẩm văn hóa số. Tuy nhiên, cần một tầm nhìn dài hạn hơn: chuyển đổi số không chỉ là kỹ thuật, mà phải là chuyển đổi tư duy văn hóa - từ thiết kế chính sách đến quản trị nội dung, từ phát triển hạ tầng đến bảo vệ người dùng, từ sáng tạo nghệ thuật đến ứng xử đạo đức trên không gian số.

1.2. Nhân tố nhân khẩu học

Nhân khẩu học - vốn được xem là nền tảng “cứng” của chính sách xã hội - ngày càng trở thành một nhân tố “mềm” nhưng có sức tác động sâu rộng đến đời sống văn hóa. Cấu trúc dân số, tốc độ già hóa, đô thị hóa, di cư, tỷ lệ sinh - tử, phân bố dân cư và đặc điểm thể hệ không chỉ ảnh hưởng đến quy mô và nhu cầu hưởng thụ văn hóa, mà còn định hình hệ giá trị, hành vi ứng xử và bản sắc văn hóa của từng cộng đồng, từng vùng miền và cả quốc gia.

Việt Nam hiện đang ở trong thời kỳ dân số vàng - với hơn 60% dân số trong độ tuổi lao động - nhưng đồng thời cũng là một trong những quốc

gia già hóa nhanh nhất châu Á. Theo dự báo của Tổng cục Thống kê và Liên hợp quốc, đến năm 2036, Việt Nam sẽ chính thức bước vào giai đoạn dân số già, với trên 20% dân số từ 60 tuổi trở lên. Sự chuyển dịch này đặt ra những vấn đề lớn cho chiến lược văn hóa: làm thế nào để vừa phát huy sức sáng tạo, năng động của lực lượng trẻ, vừa bảo đảm quyền được tham gia và hưởng thụ văn hóa của người cao tuổi - những người mang theo ký ức lịch sử, di sản tinh thần và bản sắc truyền thống?

Cùng với đó, đô thị hóa nhanh chóng - hiện tỷ lệ dân số đô thị đã vượt 40% và dự kiến sẽ đạt 50% vào năm 2030 - đang tạo ra một không gian văn hóa mới mang tính tổng hợp, pha trộn và biến động liên tục. Văn hóa đô thị không chỉ là sự mở rộng về quy mô, mà là sự thay đổi về cách sống: từ cộng đồng sang cá nhân, từ gắn bó sang di động, từ ổn định sang linh hoạt. Điều này đòi hỏi cần có những mô hình quản lý văn hóa mềm dẻo hơn, các thiết chế văn hóa linh hoạt hơn, và sự tham gia sâu rộng hơn của người dân trong việc kiến tạo bản sắc đô thị mới.

Một nhân tố đáng lưu ý khác là di cư - cả trong nước và quốc tế - đang làm thay đổi sâu sắc bức tranh văn hóa ở nhiều địa phương. Hàng triệu lao động trẻ rời bỏ nông thôn lên thành thị, từ các tỉnh miền núi xuống đồng bằng, từ các vùng văn hóa truyền thống sang các khu công nghiệp mới nổi. Cùng lúc, Việt Nam cũng ngày càng có nhiều người định cư ở nước ngoài, trong khi người nước ngoài sinh sống và làm việc tại Việt Nam cũng gia tăng. Di cư tạo nên những không gian giao thoa văn hóa, nhưng đồng thời cũng gây ra đứt gãy trong truyền thừa văn hóa tại nơi đi, và vấn đề hội nhập giá trị văn hóa tại nơi đến. Các khu nhà trọ công nhân, chung cư tầng lớp trung lưu, khu đô thị mới hay các “phố người nước ngoài” đang trở thành những đơn vị văn hóa cần được nghiên cứu và quản lý như các cộng đồng đa dạng về nguồn gốc, thẩm mỹ, tập quán và giá trị.

Một yếu tố nhân khẩu học khác có ảnh hưởng rõ rệt đến văn hóa là sự khác biệt giữa các thế hệ. Thế hệ Gen Z (sinh từ năm 1997 trở đi) - hiện chiếm khoảng 20% dân số - đang định hình lại thị hiếu, hành vi tiêu dùng văn

hóa và thậm chí cả ngôn ngữ, thẩm mỹ, quan điểm sống. Đây là thế hệ gắn bó với Internet từ nhỏ, có tư duy toàn cầu, đề cao cá tính, và đòi hỏi cao về quyền được lựa chọn - kể cả trong nghệ thuật, tôn giáo, lịch sử hay lối sống. Nếu không hiểu và đồng hành đúng cách, sự khác biệt giữa các thế hệ có thể trở thành xung đột văn hóa tiềm ẩn, làm gia tăng khoảng cách, đứt gãy trong giáo dục giá trị và sự gắn kết cộng đồng.

Nhân tố nhân khẩu học vì vậy không thể bị coi nhẹ trong xây dựng chính sách văn hóa. Cần có những chiến lược rõ ràng để thích ứng với cơ cấu dân số thay đổi: mở rộng chính sách văn hóa cho người cao tuổi, phát triển sản phẩm văn hóa cho người di cư và cư dân đô thị mới, thiết kế các chương trình giáo dục giá trị cho từng nhóm tuổi, phát triển hệ thống dữ liệu dân cư gắn với nhu cầu văn hóa theo vùng, giới, tuổi, nghề nghiệp, ngôn ngữ... Đồng thời, cần nuôi dưỡng khả năng đối thoại liên thế hệ, liên vùng, liên cộng đồng - để thay vì bị chia rẽ bởi khác biệt, các nhóm dân cư sẽ cùng nhau tạo nên một bản sắc văn hóa Việt Nam vừa thống nhất, vừa đa dạng.

1.3. Nhân tố thị trường và kinh tế sáng tạo

Một trong những thay đổi căn bản đang tác động sâu sắc đến văn hóa Việt Nam hiện nay và tương lai gần chính là sự nổi lên của thị trường văn hóa và nền kinh tế sáng tạo như một động lực phát triển mới của đất nước. Nếu trong quá khứ, văn hóa chủ yếu được nhìn nhận dưới góc độ phi vật chất, được Nhà nước bao cấp và tổ chức phục vụ như một phần của thiết chế công, thì ngày nay, văn hóa đang dần trở thành một lĩnh vực sản xuất hàng hóa - dịch vụ đặc thù, gắn liền với nhu cầu thị trường, công nghệ, bản quyền và đổi mới sáng tạo.

Khái niệm kinh tế sáng tạo (creative economy) - vốn xuất phát từ các nước phát triển và được toàn cầu hóa qua các báo cáo của UNCTAD, UNESCO, WIPO - đã chính thức được Việt Nam tiếp nhận, chuyển hóa thành chính sách và mục tiêu phát triển. Báo cáo của UNCTAD cho thấy, giá trị toàn cầu của ngành công nghiệp sáng tạo đã vượt mốc 2.250 tỷ USD (năm 2021) và đang tăng trưởng gấp đôi tốc độ tăng trưởng GDP trung bình toàn cầu. Trong bối cảnh đó, Việt Nam

không thể đứng ngoài cuộc chơi này nếu muốn nâng cao giá trị gia tăng trong nền kinh tế và khẳng định bản sắc trong hội nhập quốc tế.

Thị trường văn hóa - với các lĩnh vực như điện ảnh, âm nhạc, thời trang, mỹ thuật ứng dụng, thiết kế, trò chơi điện tử, thủ công mỹ nghệ, sách, nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo... - đang phát triển nhanh chóng, nhất là tại các đô thị lớn. Các nền tảng số, sàn thương mại điện tử, mạng xã hội, dịch vụ giải trí kỹ thuật số đang tạo ra hàng ngàn cơ hội khởi nghiệp sáng tạo cho giới trẻ. Một cá nhân có thể trở thành “doanh nghiệp văn hóa” với kênh YouTube, tài khoản TikTok, hoặc chuỗi sản phẩm mang bản sắc địa phương kết hợp đổi mới sáng tạo. Không ít nghệ sĩ trẻ, nhà thiết kế, nhóm khởi nghiệp đã đưa sản phẩm văn hóa Việt ra thị trường khu vực và thế giới thông qua nền tảng số - điều mà trước đây khó hình dung nếu thiếu sự hậu thuẫn từ Nhà nước.

Tuy nhiên, chính sự phát triển nhanh và thiếu chuẩn mực của thị trường văn hóa cũng đang đặt ra nhiều thách thức. Không ít sản phẩm bị thương mại hóa một cách rẻ tiền, chạy

theo thị hiếu thấp, vi phạm thuần phong mỹ tục, xâm phạm bản quyền hoặc gây nhiễu loạn giá trị xã hội. Tình trạng “sính ngoại”, mô phỏng lối sống phi văn hóa, hoặc sản phẩm nội địa nhưng vay mượn hình ảnh, nội dung ngoại lai một cách thiếu kiểm soát - đang khiến thị trường văn hóa trong nước vừa thiếu tính cạnh tranh quốc tế, vừa tiềm ẩn rủi ro về giá trị.

Ở cấp chính sách, Việt Nam đã có những bước đi đáng ghi nhận: Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (ban hành năm 2016); các đề án về phát triển thương hiệu quốc gia, sản phẩm OCOP, chương trình quốc gia “Mỗi xã một sản phẩm”... đều chú trọng yếu tố văn hóa - sáng tạo. Gần đây, Luật Thủ đô (sửa đổi) năm 2024 đã tạo hành lang pháp lý tiên phong cho việc thành lập các trung tâm công nghiệp văn hóa, các khu thương mại - văn hóa sáng tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang tiếp tục hoàn thiện Đề án phát triển hệ sinh thái sáng tạo quốc gia.

Tuy vậy, để nhân tố thị trường và kinh tế sáng tạo thực sự phát huy vai trò thúc đẩy văn hóa phát triển bền

vững, cần đồng thời giải quyết ba vấn đề lớn:

Một là, phát triển thị trường đi đôi với định hướng giá trị, tránh dễ thương mại hóa lẫn át tính giáo dục và bản sắc của văn hóa. Cần thiết lập chuẩn mực nghề nghiệp, đạo đức sáng tạo, hệ thống xếp hạng, kiểm định và phê duyệt phù hợp với đặc thù ngành.

Hai là, xây dựng chuỗi giá trị văn hóa nội địa có sức cạnh tranh quốc tế - từ sáng tạo, sản xuất, phân phối, tiêu dùng đến quảng bá. Muốn vậy, phải đầu tư nghiêm túc cho bản quyền, bảo vệ sở hữu trí tuệ, nghiên cứu thị trường, đào tạo nhân lực sáng tạo và kết nối các bên trong hệ sinh thái (nghệ sĩ - doanh nghiệp - công nghệ - nhà nước - công chúng).

Ba là, phát triển các trung tâm công nghiệp văn hóa và đô thị sáng tạo có hạ tầng, thể chế và cơ chế đặc thù - nơi hội tụ sáng tạo, công nghệ và văn hóa bản địa. Đây là điểm đột phá mà nhiều quốc gia như Hàn Quốc, Anh, Singapore, Trung Quốc đã thành công và Việt Nam đang bắt đầu tiếp cận.

1.4. Nhân tố chính trị - pháp lý

Trong mọi giai đoạn phát triển của một quốc gia, chính trị và pháp luật

luôn đóng vai trò như “trục cứng” định hình phương hướng, tạo khuôn khổ vận hành và bảo đảm sự ổn định cho đời sống xã hội. Trong lĩnh vực văn hóa, nhân tố chính trị – pháp lý không chỉ ảnh hưởng đến mô hình tổ chức, quản lý, mà còn tác động sâu rộng đến không gian tự do sáng tạo, bảo vệ bản sắc dân tộc, phân phối nguồn lực và hình thành hệ giá trị. Đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai đồng bộ cải cách thể chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và tái cấu trúc chính quyền theo mô hình hai cấp (từ 1/7/2025), vai trò của thể chế và pháp luật đối với phát triển văn hóa càng trở nên rõ nét và cấp thiết.

Trước hết, về mặt chính trị, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định rõ vai trò trung tâm của văn hóa trong chiến lược phát triển quốc gia. Từ Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 1946 đến Hội nghị năm 2021, rồi Nghị quyết số 33-NQ/TW, quan điểm nhất quán của Đảng là: “Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”. Điều này không chỉ khẳng định tầm vóc của văn hóa, mà còn yêu cầu hệ thống chính trị từ

Trung ương đến địa phương phải chủ động kiến tạo môi trường văn hóa, thay vì chỉ “quản lý” hay “phục vụ” văn hóa như trước kia.

Trên cơ sở đó, hành lang pháp lý về văn hóa đang dần được hoàn thiện với nhiều chuyển biến tích cực. Hàng loạt văn bản quan trọng đã và đang được ban hành: Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030; Luật Điện ảnh (sửa đổi 2022); Luật Di sản văn hóa (sửa đổi 2024); Luật Thủ đô (sửa đổi 2024); các văn bản hướng dẫn về công nghiệp văn hóa, bản quyền, lễ hội, thiết chế... Những văn bản này đã góp phần mở rộng biên độ pháp lý cho hoạt động văn hóa - nghệ thuật, trao thêm quyền tự chủ cho các tổ chức, cá nhân sáng tạo, đồng thời tạo điều kiện cho xã hội hóa, hợp tác công tư, chuyển đổi số trong văn hóa.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khoảng trống và điểm nghẽn thể chế đang cản trở sự phát triển mạnh mẽ và bền vững của văn hóa. Nhiều quy định pháp luật chưa theo kịp thực tiễn sáng tạo - đặc biệt là trong không gian số, sở hữu trí tuệ, sản phẩm văn hóa mới, nghệ thuật đương đại và mô hình kinh tế văn hóa. Các thiết chế công lập còn bị ràng

buộc bởi cơ chế tài chính cứng nhắc, chưa đủ linh hoạt để vận hành theo cơ chế thị trường hoặc tự chủ; trong khi doanh nghiệp sáng tạo và nghệ sĩ trẻ vẫn thiếu các chính sách hỗ trợ cụ thể, từ vốn, không gian làm việc, đến pháp lý khởi nghiệp.

Đáng chú ý, trong một số trường hợp, thể chế văn hóa vẫn nặng về kiểm soát hành chính, thiếu công cụ quản trị mềm dựa trên tiêu chuẩn nghề nghiệp, bộ chỉ số, đạo đức xã hội, hoặc sự tham gia của cộng đồng. Điều này không chỉ gây tâm lý e dè trong sáng tạo, mà còn khiến nhiều tài năng văn hóa không được phát huy đầy đủ vì thiếu môi trường tin cậy và minh bạch.

Trong bối cảnh cải cách bộ máy và hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện nay, nhân tố chính trị - pháp lý cần được định hình theo hướng “kiến tạo phát triển” chứ không chỉ “quản lý theo kiểu bao cấp”. Một hệ thống pháp luật văn hóa hiện đại phải vừa đủ rộng để nuôi dưỡng sáng tạo, vừa đủ chặt để bảo vệ giá trị, đồng thời đủ mở để khuyến khích xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Điều này đòi hỏi:

Một là, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ, nhất là trong các lĩnh

vực mới như công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo, văn hóa số, quyền tác giả trên không gian mạng, sản phẩm văn hóa phi vật thể, dữ liệu văn hóa...

Hai là, nâng cao chất lượng thực thi chính sách ở địa phương, bảo đảm rằng các quy định pháp luật không chỉ “đúng” mà còn “trúng” và “sống” trong đời sống xã hội - thông qua đào tạo cán bộ, giám sát chính sách, đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách và tăng cường vai trò của người dân, nghệ sĩ, cộng đồng sáng tạo.

Ba là, thúc đẩy thể chế văn hóa mở: áp dụng công cụ quản trị hiện đại, đánh giá bằng chỉ số, phản hồi xã hội; chuyển từ “cấp phép” sang “hậu kiểm”; tăng cường đối thoại, đồng kiến tạo giữa chính quyền - nghệ sĩ - doanh nghiệp - công chúng.

1.5. Nhân tố con người và giáo dục

Nếu văn hóa là hồn cốt của một dân tộc, thì con người chính là chủ thể kiến tạo, truyền tải và phát triển văn hóa qua mọi thời đại. Trong bất kỳ bối cảnh lịch sử hay hoàn cảnh phát triển nào, nhân tố con người - với tư cách là điểm hội tụ giữa cá nhân và cộng đồng, giữa truyền thống và hiện đại, giữa nội lực tinh thần và hành động

thực tiễn - luôn giữ vai trò trung tâm trong tiến trình bảo tồn, đổi mới và sáng tạo văn hóa. Đồng thời, giáo dục chính là công cụ căn cốt để nuôi dưỡng con người văn hóa, hình thành hệ giá trị cá nhân và cộng đồng, tạo dựng bản lĩnh quốc gia.

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của kinh tế và chuyển dịch cơ cấu xã hội, Việt Nam đang chứng kiến sự biến đổi mạnh mẽ trong “chân dung con người Việt Nam hiện đại”. Người trẻ có cơ hội tiếp cận công nghệ, tri thức và thể giới nhanh hơn bao giờ hết, nhưng cũng phải đối mặt với nhiều áp lực: từ tốc độ sống, cạnh tranh thị trường lao động, cho đến các xung đột giá trị, hoài nghi bản sắc, khủng hoảng niềm tin. Trong khi đó, một bộ phận không nhỏ người lao động, cư dân nông thôn và các nhóm yếu thế vẫn chưa được tiếp cận công bằng với các dịch vụ văn hóa - giáo dục - sáng tạo, dẫn đến sự phân tầng trong đời sống tinh thần xã hội.

Chính trong bối cảnh đó, câu hỏi về việc xây dựng con người Việt Nam thời đại mới - với tư cách là chủ thể trung tâm của văn hóa - trở nên cấp

thiết hơn bao giờ hết. Nghị quyết số 33-NQ/TW đã đặt mục tiêu rõ ràng: hình thành lớp người Việt Nam phát triển toàn diện, có trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực thẩm mỹ và kỹ năng sống, thấm nhuần lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, ý thức công dân, trách nhiệm xã hội và khát vọng vươn lên. Đây không chỉ là định hướng nhân văn, mà còn là nền tảng chiến lược để bảo đảm sự phát triển bền vững của văn hóa và quốc gia.

Muốn vậy, giáo dục - từ giáo dục gia đình, giáo dục nhà trường đến giáo dục xã hội - cần được đổi mới sâu sắc, đặt trọng tâm vào phát triển con người chứ không chỉ truyền thụ tri thức. Giáo dục cần khơi dậy và nuôi dưỡng từ sớm những giá trị sống lành mạnh, nhân ái, tôn trọng sự khác biệt, yêu cái đẹp, hiếu lịch sử, biết lắng nghe và dấn thân vì cộng đồng. Việc dạy văn hóa, thẩm mỹ, âm nhạc, mỹ thuật, đạo đức, lịch sử dân tộc không thể chỉ là môn phụ hay công cụ tuyên truyền, mà phải là phần cốt lõi trong hành trình trưởng thành của một công dân văn hóa.

Bên cạnh đó, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp cần chú trọng

đào tạo nhân lực sáng tạo, phát triển các ngành như thiết kế, nghệ thuật, truyền thông, công nghiệp văn hóa, quản lý văn hóa... theo hướng liên ngành, thực hành và hội nhập quốc tế. Các trường đại học văn hóa - nghệ thuật, trường sư phạm, trường phổ thông - phải trở thành trung tâm lan tỏa giá trị và cảm hứng văn hóa, chứ không chỉ là nơi cấp bằng. Đồng thời, cần phát triển mạnh giáo dục cộng đồng, học tập suốt đời, để mọi người dân - dù ở thành thị hay nông thôn, trẻ hay già - đều có cơ hội học tập, thưởng thức và sáng tạo văn hóa một cách công bằng, bền vững.

Đặc biệt, giáo dục văn hóa không thể tách rời với vai trò nêu gương của đội ngũ cán bộ, công chức, trí thức, văn nghệ sĩ, nhà giáo, nhà báo... - những người được xã hội giao phó nhiệm vụ dẫn dắt nhận thức và hình thành chuẩn mực. Việc nâng cao đạo đức công vụ, văn hóa ứng xử, tinh thần trách nhiệm và khả năng truyền cảm hứng của đội ngũ này không chỉ là yêu cầu về quản lý, mà là yêu cầu về sự chuyển hóa văn hóa từ người sang người, từ thế hệ này sang thế hệ khác.

1.6. Tác động của văn hóa quốc tế và giao lưu dân tộc

Trong thế giới ngày nay, văn hóa không còn bị bó hẹp trong biên giới lãnh thổ. Những thành tựu về giao thông, công nghệ thông tin, du lịch, giáo dục, ngoại giao và truyền thông xuyên quốc gia đã khiến sự giao thoa văn hóa trở thành một hiện thực sống động, diễn ra từng giờ, từng phút, tác động sâu sắc đến mọi khía cạnh của đời sống xã hội. Đối với Việt Nam - một quốc gia đang hội nhập sâu rộng vào cộng đồng quốc tế - tác động của văn hóa quốc tế và giao lưu dân tộc không chỉ là một xu thế, mà đã trở thành một nhân tố cấu thành trong quá trình hình thành bản sắc văn hóa hiện đại.

Thực tế cho thấy, sự hiện diện của văn hóa quốc tế trong đời sống người Việt đang ngày càng rõ nét: Từ những bộ phim Hollywood, trào lưu K-pop, anime Nhật Bản; từ văn hóa tiêu dùng đến ẩm thực, thời trang, lễ hội, thói quen ứng xử nơi công cộng; từ phong cách làm việc đến mô hình tổ chức xã hội và giáo dục... Những biểu hiện này không đơn thuần là du nhập bề ngoài, mà đang ảnh hưởng sâu đến thị hiếu,

cảm xúc thẩm mỹ, lựa chọn nghề nghiệp và định hướng giá trị của nhiều tầng lớp Nhân dân - đặc biệt là giới trẻ, người lao động di cư, trí thức và tầng lớp trung lưu đô thị.

Bên cạnh đó, sự giao lưu dân tộc - cả trong nước và ngoài nước - cũng đang diễn ra mạnh mẽ. Trong nước, hàng triệu người di cư từ các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa đến đô thị, khu công nghiệp đã mang theo phong tục, ngôn ngữ, tín ngưỡng, tập quán địa phương và tạo nên những “vùng giao thoa văn hóa nội sinh” rất đa dạng. Ở phạm vi quốc tế, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài - hiện hơn 5,3 triệu người trên 130 quốc gia - là một phần không thể tách rời trong bản đồ văn hóa Việt Nam toàn cầu. Họ không chỉ truyền bá văn hóa Việt ra thế giới, mà còn mang về những ảnh hưởng mới, làm giàu thêm cho bản sắc văn hóa dân tộc qua quá trình trao đổi, học hỏi và sáng tạo đa chiều.

Đáng chú ý, ngày càng có nhiều nghệ sĩ Việt trẻ được đào tạo bài bản ở nước ngoài, nhiều sản phẩm sáng tạo “made in Vietnam” đạt giải thưởng quốc tế, nhiều dự án hợp tác văn hóa xuyên biên giới được triển khai. Việt

Nam đã tham gia nhiều công ước quốc tế về bảo vệ di sản, thúc đẩy đa dạng văn hóa và quyền tiếp cận văn hóa. Thành phố Hà Nội, Hội An, Đà Lạt gia nhập Mạng lưới các Thành phố Sáng tạo của UNESCO là một minh chứng rõ ràng cho vai trò tích cực của Việt Nam trong nền văn hóa toàn cầu.

Tuy nhiên, đi cùng với cơ hội là những thách thức không nhỏ. Nguy cơ bị “hòa tan” trong dòng chảy toàn cầu, tiếp nhận thiếu chọn lọc các sản phẩm văn hóa ngoại lai, lệch chuẩn thẩm mỹ, lối sống vay mượn và đánh mất gốc rễ văn hóa truyền thống là điều đã được nhiều chuyên gia cảnh báo. Những biểu hiện như sính ngoại, làm mờ bản sắc, định kiến ngược với di sản dân tộc... có thể dẫn đến một thế hệ trẻ “đa bản sắc nhưng thiếu nền tảng”, sống trong không gian biểu tượng của người khác mà quên đi cội nguồn của mình.

Trong bối cảnh đó, vấn đề không phải là “chống lại” văn hóa quốc tế, mà là làm sao để chủ động chọn lọc, tiếp nhận và giao lưu trong thế mạnh. Văn hóa Việt Nam muốn đứng vững và tỏa sáng trong thế giới phẳng cần được xây dựng như một bản lĩnh

mềm: Biết mình là ai, trân trọng những giá trị của mình, và sẵn sàng đối thoại, làm giàu thêm bản sắc qua sự khác biệt. Chỉ khi có nền tảng văn hóa vững chắc, con người Việt Nam mới đủ tự tin bước ra thế giới mà không bị hòa tan, đủ bao dung để đón nhận cái mới mà không mất gốc.

Để làm được điều đó, cần triển khai một cách bài bản các hoạt động ngoại giao văn hóa, giáo dục liên văn hóa, và phát triển công nghiệp văn hóa xuất khẩu. Cần nâng cao nhận thức cộng đồng về đa dạng văn hóa như một sức mạnh, chứ không phải mối đe dọa. Cần hỗ trợ các nghệ sĩ, doanh nghiệp, tổ chức văn hóa trong nước kết nối ra quốc tế; đồng thời xây dựng các trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài thành điểm tựa cho kiều bào và “đại sứ mềm” cho quốc gia. Hơn hết, cần khơi dậy lòng tự hào dân tộc, để mỗi người Việt Nam - dù ở đâu, làm gì - đều mang trong mình một tình yêu và trách nhiệm gìn giữ văn hóa Việt Nam.

2. Một số định hướng chính sách và khuyến nghị

Trước những biến chuyển sâu rộng của bối cảnh quốc tế, nội tại và các

nhân tố đang tác động mạnh mẽ đến văn hóa Việt Nam hiện nay, việc đề xuất những định hướng chính sách cụ thể và khả thi là yêu cầu cấp thiết nhằm phát huy vai trò của văn hóa như một động lực trung tâm trong phát triển bền vững đất nước. Dưới đây là một số định hướng và khuyến nghị trọng tâm:

- *Tăng cường năng lực dự báo chiến lược trong lĩnh vực văn hóa*

Trong một thế giới đầy biến động, năng lực dự báo không chỉ là yêu cầu kỹ thuật mà còn là năng lực hoạch định chiến lược sống còn. Ngành văn hóa cần xây dựng cơ chế dự báo định kỳ về xu hướng tiêu dùng văn hóa, biến đổi giá trị xã hội, rủi ro đối với di sản, sự thay đổi hành vi công chúng, tác động của công nghệ, toàn cầu hóa, già hóa dân số, biến đổi khí hậu... Trên cơ sở đó, thiết lập các kịch bản chiến lược và cảnh báo sớm, phục vụ quá trình xây dựng chính sách linh hoạt, ứng phó hiệu quả với thách thức.

Cần thành lập các trung tâm nghiên cứu, phân tích xu hướng văn hóa, kết nối với mạng lưới chuyên gia, viện nghiên cứu trong và ngoài nước; đồng thời lồng ghép nội dung dự báo văn

hóa vào các chiến lược quốc gia, quy hoạch phát triển vùng và kế hoạch đầu tư công.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế văn hóa theo hướng mở, linh hoạt, thích ứng

Một hệ thống pháp luật hiện đại cho lĩnh vực văn hóa cần đảm bảo ba yếu tố: hội nhập - bản sắc - thích ứng. Cần đẩy nhanh tiến độ sửa đổi, ban hành các luật liên quan như Luật Phát triển văn học, nghệ thuật, Luật Công nghiệp văn hóa... trong đó xác định rõ quyền sáng tạo, quyền tiếp cận, quyền hưởng thụ và quyền tham gia văn hóa của người dân.

Thể chế văn hóa cần đổi mới theo hướng “chuyển từ quản lý hành chính sang quản trị phát triển”, áp dụng cơ chế đặt hàng, ủy quyền, đối tác công tư, và tăng cường quyền tự chủ cho các thiết chế văn hóa công lập. Đồng thời, cần đơn giản hóa thủ tục hành chính, áp dụng chế tài mềm trong kiểm soát văn hóa số, tăng cường hậu kiểm, và tạo điều kiện cho xã hội hóa, khởi nghiệp sáng tạo.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho văn hóa - sáng tạo

Con người là hạt nhân của mọi tiến

trình văn hóa. Trong bối cảnh công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo và chuyển đổi số phát triển mạnh mẽ, cần đặc biệt chú trọng đào tạo đội ngũ nghệ sĩ, cán bộ quản lý, doanh nhân văn hóa, nhà phê bình, chuyên gia kỹ thuật có tư duy đổi mới, hiểu công nghệ, nắm vững luật pháp và nhạy bén với thị trường.

Cần xây dựng chiến lược quốc gia về phát triển nhân lực sáng tạo, lồng ghép nội dung đào tạo văn hóa vào chương trình phổ thông và đại học, đổi mới chương trình đào tạo nghệ thuật - thiết kế - truyền thông theo hướng liên ngành, thực hành và quốc tế hóa. Đồng thời, tạo điều kiện để văn nghệ sĩ, trí thức văn hóa được tham gia xây dựng chính sách, thể hiện vai trò dẫn dắt xã hội thông qua đối thoại, sáng tạo và phản biện.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số ngành văn hóa

Chuyển đổi số không còn là xu thế, mà là điều kiện sống còn để bảo tồn, lan tỏa và phát triển văn hóa trong thời đại mới. Cần xây dựng hạ tầng dữ liệu văn hóa quốc gia, phát triển các nền tảng số phục vụ bảo tàng, thư viện, di sản, biểu diễn, giáo dục văn hóa...

Khuyến khích xây dựng các “bản đồ số di sản”, “thư viện số cộng đồng”, các nền tảng tương tác giữa nghệ sĩ và công chúng qua công nghệ thực tế ảo, trí tuệ nhân tạo, blockchain...

Bên cạnh đó, cần tăng cường năng lực số cho cán bộ văn hóa, nghệ sĩ, doanh nghiệp, thúc đẩy sáng tạo nội dung số mang đậm bản sắc Việt Nam. Cơ chế tài chính cần ưu tiên cho chuyển đổi số, trong đó thiết lập các quỹ hỗ trợ sản phẩm văn hóa sáng tạo trên nền tảng số, sản phẩm văn hóa cho người yếu thế, vùng sâu, vùng xa.

- Thúc đẩy vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững và hội nhập

Văn hóa cần được nhìn nhận như một trụ cột độc lập trong chiến lược phát triển bền vững - bên cạnh kinh tế, xã hội, môi trường. Trong quy hoạch phát triển địa phương, văn hóa cần được tích hợp vào các lĩnh vực như du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, giáo dục, công nghệ. Mỗi địa phương cần xác định “lợi thế văn hóa” và “năng lực bản sắc” để phát triển vùng đặc thù - từ làng nghề đến lễ hội, từ ẩm thực đến tri thức bản địa, từ đô thị sáng tạo đến vùng văn hóa di sản.

Đồng thời, Việt Nam cần đẩy mạnh

ngoại giao văn hóa, hợp tác quốc tế trong bảo tồn, sáng tạo và thương mại hóa văn hóa, khuyến khích các doanh nghiệp đưa sản phẩm văn hóa Việt Nam ra thị trường quốc tế thông qua điện ảnh, thời trang, mỹ thuật ứng dụng, trò chơi điện tử, thiết kế...

- Xây dựng hệ giá trị Việt Nam trong thời đại mới, phù hợp với thực tiễn nhưng vẫn giữ được bản sắc

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và công nghệ, hệ giá trị dân tộc dễ bị phân mảnh nếu không có định hướng rõ ràng. Cần triển khai mạnh mẽ việc xây dựng và lan tỏa các hệ giá trị quốc gia, gia đình, văn hóa, con người Việt Nam với các phẩm chất cốt lõi như: yêu nước - nhân ái - đoàn kết - trung thực - trách nhiệm - sáng tạo - hội nhập.

Cần đưa hệ giá trị ấy vào giáo dục, truyền thông, văn học nghệ thuật, đời sống cộng đồng, lồng ghép vào chương trình học, bộ quy tắc ứng xử, sản phẩm truyền thông mới. Đồng thời, phải để hệ giá trị sống được bằng hành động của cán bộ, nghệ sĩ, nhà giáo, trí thức - những người làm gương, dẫn dắt xã hội ■

GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG TÁC PHẨM DÂN VẬN CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH MÃI MÃI TỎA SÁNG

★ TS NGUYỄN VĂN HÙNG

Hội đồng Lý luận Trung ương

Cúng ta ghi nhớ, khắc sâu bài báo Dân vận của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đăng trên Báo Sự thật số 120, ngày 15/10/1949, là một văn kiện có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn đối với công tác dân vận của Đảng. Nội dung chứa đựng tư tưởng lớn về Nhân dân; về vai trò, sức mạnh to lớn của Nhân dân đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Có thể nói đây là “Tuyên ngôn” về công tác Dân vận của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tác phẩm “Dân vận” ra đời cách đây đã 76 năm, vậy mà những vấn đề Người nêu lên từ ngày đó đến nay vẫn mang tính thời sự, vẫn luôn mới mẻ và hiện đại về giá trị tư tưởng, về đạo đức về văn hóa và nhân văn đối với công tác dân vận của Đảng. Tư tưởng

vì dân, do dân, dân là gốc của Nước; công tác dân vận là việc rất quan trọng: “*Lực lượng của dân rất to. Việc dân vận rất quan trọng. Dân vận kém thì việc gì cũng kém. Dân vận khéo thì việc gì cũng thành công*”¹ là những điều Bác Hồ căn dặn, đến nay vẫn nguyên giá trị. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, chữ **Dân** là trung tâm, vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc của Nhân dân là mục tiêu hướng tới và cả cuộc đời hoạt động cách mạng của Người luôn phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng ấy, Người nói: “*Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước nhà được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành*”². “*Dân là gốc của nước, nước lấy dân làm gốc*” là

tư tưởng và phương châm hành động của các bậc hiền minh từ Đông sang Tây, từ cổ chí kim. Người đã kế thừa, kết tinh những nội dung tích cực trong quan niệm về nhân dân của Nho giáo (dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi kinh) và tinh hoa văn hóa của dân tộc, nhân loại, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, nâng tư tưởng “*Lấy dân làm gốc*” lên một tầm cao mới.

Thứ nhất, tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò to lớn của Nhân dân. Trong bài *Dân vận*, Người khẳng định:

“Nước ta là nước dân chủ.

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân.

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân.

Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân.

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân.

Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra.

Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên.

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”.

Trong bài nói chuyện của Bác tại lớp nghiên cứu chính trị khóa 2, Trường Đại học nhân dân Việt Nam,

ngày 8/12/1956 (nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “*Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân*”³.

Theo Người, Nhân dân là trung tâm trong mọi hoạt động, là đối tượng phục vụ của Chính phủ và Đoàn thể, tức là Đảng và Nhà nước; là lực lượng to lớn làm nên mọi thắng lợi của cách mạng. Không có lực lượng Nhân dân thì không thể có cách mạng và thành quả của cách mạng. Mục tiêu của cách mạng là đấu tranh cho lợi ích và bảo đảm mọi lợi ích của Nhân dân được thực hiện. Mọi quyền hạn đều thuộc về Nhân dân, chính quyền từ xã đến Chính phủ, Đoàn thể từ trung ương đến xã đều do dân cử ra, hoặc tổ chức nên, đại diện cho quyền lực của Nhân dân để điều hành mọi công việc như sự nghiệp đổi mới, xây dựng, kháng chiến kiến quốc và chính những công việc ấy là của dân, trách nhiệm nhân dân phải thực hiện. Quan điểm, tư tưởng đó của Người không chỉ là mong muốn, khát vọng dành cho Nhân dân mà còn là chân lý vĩnh hằng được thực tiễn lịch sử ngàn đời minh

chúng và khẳng định. Tư tưởng đó là sự kết hợp bởi ý chí, tình cảm của một con người trọn đời yêu nước, thương dân, mang tâm hồn, cốt cách Việt Nam và tầm nhìn của một vị lãnh tụ thiên tài nắm bắt được bản chất, quy luật tất yếu của cách mạng. Các yếu tố đó hội tụ trong con người Hồ Chí Minh và hình thành tư tưởng lớn về vai trò của Nhân dân. Nhân dân là chủ thể sáng tạo của lịch sử, là người làm nên lịch sử. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng Nhân dân, nhưng cách mạng có thành công hay không thì vấn đề là phải tập hợp được quần chúng nhân dân thành *một lực lượng có tổ chức*, thành một khối đoàn kết mới tạo nên được sức mạnh, để làm nên thành công cho cách mạng. Đó là vai trò, sứ mệnh lịch sử của Đảng, Đảng lãnh đạo, tập hợp, vận động Nhân dân làm cách mạng bằng công tác dân vận. Đại hội XIII của Đảng đã xác định: Nhân dân là trung tâm, Nhân dân là chủ thể của công cuộc đổi mới đất nước.

Thứ hai: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: *“Dân vận là vận động tất cả lực lượng của mỗi người dân, không để sót một người nào, góp thành lực lượng toàn dân để thực hành những*

*công việc nên làm, những công việc mà đoàn thể và Chính phủ đã giao cho”*²⁴. Song, dân vận không phải là áp đặt, không phải là mệnh lệnh hành chính, yêu cầu dân phải làm thế này, phải làm thế kia, mà là giải thích để mọi người hiểu và thấy việc mình cần làm là cần thiết, là lo cho ngay bản thân mình, để người dân tự thôi thúc mình hành động cụ thể. Người nhấn mạnh, bất cứ việc gì đều phải bàn bạc với dân, hỏi ý kiến và kinh nghiệm của dân, cùng với dân đặt kế hoạch cho thiết thực với hoàn cảnh địa phương, rồi động viên và tổ chức toàn dân thi hành. Khi thi hành xong phải cùng với dân kiểm thảo lại công việc, rút kinh nghiệm để lần sau các công việc sẽ được làm tốt hơn, khắc phục được những nhược điểm, yếu kém.

Thứ ba, đối với cán bộ dân vận. Bác Hồ đặt ra yêu cầu rất cao đối với đội ngũ cán bộ phụ trách dân vận phải *“óc nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm và phải thật thà nhúng tay vào việc”*. Các tiêu chí này mà Bác đặt ra vừa là tiêu chuẩn cán bộ phụ trách dân vận vừa là phương pháp làm dân vận để dân vận có hiệu quả thiết thực, chứ không phải chỉ nói

suông, chỉ ngồi viết mệnh lệnh. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Bác thường xuyên giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên: “Một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”, cán bộ phải “cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư” cho Nhân dân noi theo.

Tác phẩm Dân vận đã thể hiện sâu sắc tư tưởng trọng dân, tin dân, luôn gần gũi với Nhân dân để thấu hiểu dân tình, chăm lo dân sinh, nâng cao dân trí, thực hành dân chủ, phát huy sức mạnh của Nhân dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Là cơ sở lý luận để Đảng, Nhà nước ta đề ra các chủ trương, chính sách về công tác dân vận nói riêng, công tác xây dựng Đảng nói chung; là cẩm nang cho các tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị nghiên cứu, học tập, thực hiện tốt công tác dân vận, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay. Là tác phẩm tiêu biểu để mỗi tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, mỗi cá nhân cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên, công chức, viên chức, cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nghiên cứu học tập và làm

theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Thứ tư, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn xác định công tác dân vận là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược đối với sự nghiệp cách mạng của đất nước; là điều kiện quan trọng bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, củng cố và tăng cường mối quan hệ máu thịt giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân. Đọc lại, nghiên cứu lại, tác phẩm *Dân vận* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thấy còn nhiều điều trăn trở bởi chúng ta chưa làm được, chưa thực hiện được đầy đủ những điều Người căn dặn, dù rằng trong điều kiện hiện nay, mọi cái đều thuận lợi hơn rất nhiều, không chỉ về phát triển kinh tế - xã hội mà trình độ dân trí, năng lực cán bộ có một bước tiến vượt bậc so với trước đây. Vậy mà, công tác dân vận còn nhiều hạn chế, yếu kém. Việc thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng về công tác dân vận chưa kịp thời, nhất là cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”. Một số chính sách chưa đáp ứng nguyện vọng, lợi ích chính đáng của Nhân dân, còn nhiều bức xúc chưa được giải quyết, nhất là

tình trạng xa dân, không sát dân, còn sách nhiễu dân; tệ tham nhũng vặt, tiêu cực chưa được ngăn chặn; quyền làm chủ của Nhân dân ở một số nơi bị vi phạm, làm giảm lòng tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Nguyên nhân là một số tổ chức đảng, cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ vị trí, vai trò của công tác dân vận; chưa thấy hết trách nhiệm và chưa quan tâm đúng mức đối với công tác dân vận như Bác Hồ đã căn dặn. Người nói *vận động tất cả lực lượng của mỗi người dân không để sót một người dân nào*. Hiện nay, chúng ta chưa làm được như vậy vì vẫn còn hiện tượng làm việc hành chính, mệnh lệnh, được đâu hay đó. Người nói, tất cả cán bộ chính quyền, tất cả cán bộ đoàn thể và tất cả hội viên của các tổ chức nhân dân đều phải làm công tác dân vận, nhưng không ít người lại cho rằng công tác này là của ban dân vận các cấp, là của cán bộ làm công tác dân vận. Phương pháp vận động, tập hợp quần chúng chưa phù hợp với từng đối tượng, nhất là đối với đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, người theo đạo... Một số quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy về công tác tuyên

giáo và dân vận trong các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương hai cấp còn chưa rõ ràng, thiếu đồng bộ; việc chăm lo, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên giáo và dân vận chưa thực sự đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới

Thứ năm, *hiện nay, đất nước ta đang bước vào kỷ nguyên mới, với thời cơ, vận hội lớn đan xen với không ít khó khăn, thách thức mới; bối cảnh tình hình thế giới có những cơ hội, song cũng xuất hiện nhiều khó khăn, thách thức khó lường*. Đòi hỏi, phải thực hiện tốt công tác dân vận, phát huy mạnh mẽ vai trò to lớn của Nhân dân, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm nhấn mạnh: “*Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, phát huy tinh thần “tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc”, lấy đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết quốc tế trong sáng làm động lực, huy động mạnh mẽ sức dân, gắn kết chặt chẽ ý đảng với lòng dân làm nền tảng, nhất định Việt Nam sẽ tiến vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, không ngừng phấn*

đấu, đóng góp nhiều hơn nữa duy trì hoà bình, ổn định, phát triển ở khu vực và trên thế giới”⁵. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển đất nước nhanh, bền vững, hoà bình, ổn định, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, toàn Đảng, toàn dân ta phải tiếp tục đẩy mạnh, toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phải làm tốt công tác dân vận, dựa vào dân để xây dựng, chinh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh. Thực tế, hiếm có một Đảng cầm quyền nào mà ngay trong thời gian cầm quyền lại dừng cầm, thắng thắn chỉ ra những yếu kém, hạn chế trong nội bộ như Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng xác định, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, bên cạnh những mặt tích cực, bản chất và truyền thống tốt đẹp được phát huy, bản thân Đảng cũng còn nhiều khuyết điểm, yếu kém chậm được khắc phục. Những khuyết điểm, yếu kém của công tác xây dựng Đảng trong thời gian qua *xét về tính chất* là nghiêm trọng, kéo dài; *về phạm vi* là tương đối phổ biến ở các cấp, các ngành; *về xu hướng* là diễn biến phức tạp, chưa ngăn chặn, đẩy lùi được; *về hậu quả* là làm giảm sút niềm tin của Nhân dân đối với Đảng; làm suy giảm

uy tín, vai trò, sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của Đảng, Nhà nước. Nếu không được khắc phục kịp thời sẽ là thách thức đối với vai trò lãnh đạo của Đảng, sự tồn vong của Đảng và chế độ.

Thứ sáu, nhận thức sâu sắc rằng, động lực thúc đẩy phong trào thi đua yêu nước “Dân vận khéo” là phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của Nhân dân, đáp ứng lợi ích chính đáng, thiết thực của Nhân dân; kết hợp hài hòa các lợi ích; quyền lợi phải đi đôi với nghĩa vụ công dân; chú trọng lợi ích trực tiếp của người dân; huy động sức dân phải đi đôi với bồi dưỡng sức dân; “những gì có lợi cho dân thì hết sức làm, những gì có hại cho dân thì hết sức tránh”. Phương thức lãnh đạo công tác tuyên giáo và dân vận của Đảng phải gắn liền với công tác xây dựng, chinh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh. Các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước phải phù hợp với lợi ích của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Thực hiện tốt phương châm “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra,*

dân giám sát, dân thụ hưởng”. Mỗi cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là người đứng đầu phải gương mẫu để Nhân dân tin tưởng, noi theo; phải có trách nhiệm vận động Nhân dân, xây dựng và thực hiện phong cách dân vận: “*trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân*”, “*nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin*”. Phát biểu bí mạng Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 13, khóa XIII, Tổng Bí thư Tô Lâm nhấn mạnh: “*Một thước đo: mức sống và niềm tin của Nhân dân. Cụ thể là, dịch vụ công tốt hơn, cơ hội việc làm và kinh doanh rộng hơn, chi phí thời gian và thủ tục ít hơn; xã hội yên bình hơn, người dân*

ấm no, hạnh phúc hơn”⁶. Đây chính là kỳ vọng của Nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng.

Kỷ niệm 95 năm Ngày truyền thống công tác Dân vận của Đảng (15/10/1930 - 15/10/2025) và 26 năm Ngày Dân vận của cả nước (15/10/1999 - 15/10/2025); chào mừng đại hội Đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Khắc sâu tư tưởng Hồ Chí Minh về Dân vận, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của Nhân dân, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng đất nước ta ngày càng giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội ■

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.6, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.234.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.15, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.627.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.10, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.453.

⁴ Bài báo “Dân vận” của Chủ tịch Hồ Chí Minh đăng trên Báo Sự Thật với bút danh X.Y.Z ngày 15/10/1949.

⁵ Xem bài phát biểu của Tổng Bí thư, Chủ tịch Nước Tô Lâm tại Lễ kỷ niệm 79 năm Ngày Quốc khánh nước CHXHCNVN (2/9/1945 – 2/9/2024).

⁶ Xem bài phát biểu bế mạc Hội nghị BCHTW lần thứ 13, khóa XIII, ngày 8 tháng 10 năm 2025 của Tổng Bí thư Tô Lâm.

PHÊ PHÁN QUAN ĐIỂM CHO RẰNG "MUỐN BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VIỆT NAM PHẢI LIÊN MINH QUÂN SỰ"

★ GS, TS HOÀNG ANH TUẤN
★ PGS, TS NGUYỄN VĂN CHIỀU
★ TS HOÀNG THỊ PHƯƠNG

1. Nhận diện đối tượng, âm mưu và thủ đoạn chống phá

Trước hết cần khẳng định, các luận điệu sai trái không phải là những tiếng nói đơn lẻ mà là sản phẩm có chủ đích, được dàn dựng công phu bởi một mạng lưới đối tượng chống phá đa dạng, hoạt động có tổ chức và liên kết chặt chẽ.

Các đối tượng này, bao gồm các tổ chức phản động lưu vong, phần tử cơ hội chính trị và thế lực bên ngoài hậu thuẫn, sử dụng nhiều chiêu trò tinh vi, hiện đại.

Các thế lực thù địch tận dụng triệt để những kẽ hở và vấn đề nhạy cảm của xã hội để thực hiện âm mưu đen tối, đặc biệt là nhằm thúc đẩy luận điệu nguy hiểm “muốn bảo vệ chủ quyền Việt Nam phải liên minh quân

sự”. Chúng lập luận rằng Việt Nam không đủ sức mạnh quân sự để tự bảo vệ chủ quyền trước các nước lớn, nhất là trong các tranh chấp trên Biển Đông, và từ đó kêu gọi liên minh quân sự với các cường quốc. Ý đồ đen tối của chúng nhằm phá hoại sự ổn định chính trị - xã hội, lái Việt Nam đi lệch khỏi đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ. Đặc biệt, chúng muốn lôi kéo Việt Nam vào vòng xoáy đối đầu địa chính trị của các nước lớn, dẫn đến sự phụ thuộc, làm suy yếu vị thế độc lập, tự chủ, thậm chí biến Việt Nam thành “con cò” trong cuộc chơi quyền lực.

Các tổ chức phản động như Việt Tân và các trang truyền thông như RFA, BBC Tiếng Việt là những điển hình cho các hoạt động này. Chúng

sử dụng nhiều luận điệu sai trái để gây hoang mang dư luận như: cố tình xuyên tạc lịch sử, tung tin sai lệch rằng Đảng và Nhà nước Việt Nam “lãng quên” hoặc “che giấu” các sự kiện lịch sử, ví dụ như cuộc chiến bảo vệ biên giới phía Bắc năm 1979. Việt Tân cáo buộc rằng Đảng “không tổ chức tưởng niệm chính thức vì sợ làm mất lòng Trung Quốc”, trong khi RFA cho rằng “chính quyền Việt Nam cấm đoán các hoạt động tưởng niệm”. Chúng vu cáo Việt Nam “hèn nhát” và “bán đất, bán biển”. Các tổ chức này đã cáo buộc rằng “Việt Nam không dám kiện Trung Quốc ra tòa quốc tế” hoặc “Việt Nam không có chiến lược bảo vệ chủ quyền rõ ràng”. Chúng tiếp tục tung ra nhiều luận điệu phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, xuyên tạc rằng Cách mạng Tháng Tám 1945 hay chiến tranh biên giới Tây Nam 1979 là do “nhân dân tự đứng lên” hoặc “nhờ sự hỗ trợ quốc tế”, không phải do sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Việt Tân từng tuyên bố “Cách mạng Tháng Tám chỉ là một cuộc nổi dậy tự phát, không do Đảng Cộng sản lãnh đạo”.

Để thực hiện âm mưu này, các thế lực thù địch đã sử dụng nhiều chiêu trò tinh vi, lợi dụng công nghệ hiện đại, đặc biệt là trên không gian mạng, biến không gian mạng thành chiến trường chính, lập các trang mạng, tài khoản ảo, sử dụng tiêu đề giật gân để lan truyền tin giả, tin xấu độc. Gần đây chúng sử dụng AI để tạo ra các hình ảnh, video ngắn, tận dụng thuật toán để tạo “vòng lặp thông tin” và dùng các tài khoản ảo để tạo hiệu ứng đám đông. Những video trên YouTube của Việt Tân thường sử dụng tài liệu giả mạo về Biển Đông để kêu gọi “đổi đầu quân sự”. Chúng còn lập ra đội ngũ bình luận viên ảo để tạo hiệu ứng đám đông khiến thông tin sai lệch có vẻ đáng tin cậy, từ đó thúc đẩy nhận thức sai lầm rằng liên minh quân sự là giải pháp duy nhất. Tinh vi hơn, chúng lấy danh nghĩa “vì Tổ quốc”, mạo danh người “yêu nước” để che giấu mục đích chống phá, đưa ra những “góp ý” nguy trang nhằm kích động đổi đầu, chia rẽ nội bộ, cố tình xuyên tạc đường lối độc lập, tự chủ của Đảng, Nhà nước ta và cuối cùng là chấp nhận một liên minh quân sự.

Có thể khẳng định, cuộc đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch là một nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài và phức tạp. Nhận diện rõ các đối tượng phản động, phương thức chống phá và mục tiêu thâm hiểm của chúng là điều kiện tiên quyết để giành thắng lợi trên mặt trận đấu tranh tư tưởng hiện nay.

2. Bác bỏ luận điệu sai trái “muốn bảo vệ chủ quyền Việt Nam phải liên minh quân sự”

Luận điệu xuyên tạc về “muốn bảo vệ chủ quyền Việt Nam phải liên minh quân sự” được các thế lực thù địch xem là một đòn đánh hiểm hóc vào ý chí tự lực, tự cường của dân tộc, nhằm thổi bùng sự hoài nghi và xói mòn niềm tin trong quân đội và Nhân dân ta. Tuy nhiên, đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước và sự lớn mạnh, hiện đại của Quân đội nhân dân Việt Nam đã bác bỏ hoàn toàn luận điệu này.

Đường lối quốc phòng của Việt Nam được xây dựng trên cơ sở vững chắc của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và truyền thống giữ nước của dân tộc. Mục tiêu xuyên suốt là xây dựng nền quốc phòng toàn

Đường lối quốc phòng của Việt Nam được xây dựng trên cơ sở vững chắc của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và truyền thống giữ nước của dân tộc. Mục tiêu xuyên suốt là xây dựng nền quốc phòng toàn dân hòa bình, tự vệ, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, và lợi ích quốc gia, dân tộc.

dân hòa bình, tự vệ, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, và lợi ích quốc gia, dân tộc. Sức mạnh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam là sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Chính sách quốc phòng hòa bình và tự vệ của Việt Nam là không gây chiến, không xâm lược, nhưng “kiên quyết,

kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển”. Sách trắng Quốc phòng Việt Nam 2019 khẳng định rõ ràng:

“Chiến lược Quốc phòng Việt Nam là chiến lược phòng thủ quốc gia, bảo vệ đất nước, giữ nước từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy, sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược; mang tính hòa bình, tự vệ bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại”.

Đặc biệt, đối ngoại quốc phòng Việt Nam kiên định chính sách “bốn không” là: *“không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống nước khác; không sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế”.* Chính sách này thể hiện sự nhất quán trong đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, giải quyết mọi bất đồng bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế. Việc củng cố và hiện đại hóa Quân đội nhân dân Việt Nam là một quá trình toàn diện, nâng cao sức mạnh tổng hợp của toàn quân, toàn dân và cả hệ thống chính trị, bao gồm tiềm lực chính trị, tinh thần, kinh tế, khoa học - công nghệ. Chất lượng chính trị luôn được đặt lên hàng đầu,

là nền tảng vững chắc để xây dựng quân đội tinh, gọn, mạnh, tiến lên hiện đại, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi trong mọi tình huống, hoàn toàn không cần dựa vào bất kỳ liên minh quân sự nào.

Sức mạnh bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam không chỉ nằm ở vũ khí, trang bị mà quan trọng hơn là ở sức mạnh tổng hợp quốc gia, của nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân. Dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, Quân đội nhân dân Việt Nam là lực lượng nòng cốt, nhưng sức mạnh thực sự nằm ở khối đại đoàn kết toàn dân, ở “thế trận lòng dân” vững chắc. Chiến tranh đã lùi xa, qua gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã không ngừng củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh. Quân đội nhân dân Việt Nam được xây dựng theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Tiềm lực kinh tế phát triển mạnh mẽ, tiếp tục được thúc đẩy bởi các nghị quyết quan trọng như Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đang mở ra kỷ nguyên mới cho việc

tự chủ, hiện đại hóa công nghệ quốc phòng. Việt Nam đủ sức bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định mà không cần bất kỳ liên minh quân sự nào. Điều này là hoàn toàn thống nhất giữa đường lối của Đảng về độc lập tự chủ với sự đầu tư, hiện đại hóa tiềm lực quốc phòng.

Những năm gần đây, Việt Nam đã tự chủ sản xuất nhiều loại vũ khí, trang bị hiện đại, từ tàu chiến, tên lửa đến khí tài thông tin, các UAV, UAV - BLX.01 (nhà máy Z131) và hệ thống đạn tuần thám do Viettel phát triển, từng bước làm chủ công nghệ quốc phòng. Các cuộc diễn tập, huấn luyện quy mô lớn, phức tạp đã chứng minh năng lực tác chiến, khả năng bảo vệ chủ quyền trên mọi địa bàn, từ biên giới đất liền đến biển đảo xa xôi. Nhiều chuyên gia quân sự quốc tế đã phải thừa nhận sự phát triển vượt bậc của Quân đội nhân dân Việt Nam, đặc biệt là khả năng tự lực, tự cường trong bối cảnh không tham gia liên minh quân sự. Họ nhận định Việt Nam là một trong số ít quốc gia có thể duy trì được một nền quốc phòng vững mạnh

dựa trên sức mạnh nội sinh và ý chí quật cường của toàn dân. Erwan Halna Du Fretay, chuyên gia phân tích quốc phòng đến từ Army Recognition, nhận định rằng Việt Nam đang thực hiện một chiến lược đa dạng hóa hợp tác quốc phòng rất đáng chú ý. Ông nhấn mạnh, thay vì chỉ phụ thuộc vào một đối tác truyền thống như Nga, Việt Nam đã mở rộng quan hệ với nhiều quốc gia khác, bao gồm Mỹ, Israel và các công ty quốc phòng hàng đầu thế giới. Theo ông, Việt Nam đã có bước tiến lớn trong việc hiện đại hóa trang thiết bị quân sự, chuyển đổi từ nền tảng vũ khí Liên Xô cũ sang các sản phẩm tự sản xuất.

Lịch sử cũng đã nhiều lần chứng minh, dựa vào thế lực bên ngoài để bảo vệ chủ quyền là một sai lầm chết người, có thể đánh đổi bằng chính độc lập và tự do của dân tộc. Những bài học về sự can thiệp, lệ thuộc, thậm chí là mất nước khi dựa dẫm vào ngoại bang vẫn còn nguyên giá trị cảnh báo, và đây chính là nguy cơ tiềm tàng mà luận điệu “liên minh quân sự” đang nhắm tới.

Quan sát ra thế giới, bài học từ Ukraine cho thấy sự phụ thuộc vào liên

minh có thể dẫn đến việc bị bỏ rơi khi lợi ích của các cường quốc thay đổi. Hay trường hợp Thụy Sĩ một ví dụ điển hình về quốc gia trung lập nhưng có lực lượng vũ trang tinh nhuệ, sẵn sàng chiến đấu cao, được xây dựng trên nguyên tắc quốc phòng toàn dân. Những minh chứng trên một lần nữa khẳng định đường lối độc lập tự chủ của Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn.

3. Một số giải pháp nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên trong đấu tranh, phản bác luận điệu xuyên tạc về “muốn bảo vệ chủ quyền Việt Nam phải liên minh quân sự”

Để đấu tranh hiệu quả với các luận điệu sai trái, thù địch, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để tạo nên sức mạnh tổng hợp của quốc gia, trong đó đặc biệt ưu tiên một số giải pháp chủ đạo sau đây:

3.1. Tiếp tục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân, kiên quyết đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch

Đây là giải pháp cốt lõi để tạo “sức đề kháng” vững chắc trong xã hội. Cần đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng để cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân nắm

vững chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Một là, tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng nâng cao “sức đề kháng”

Thường xuyên và liên tục giáo dục, quán triệt sâu rộng đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước. Đặc biệt, việc quán triệt các nội dung cốt lõi trong “bộ tứ nghị quyết” của Bộ Chính trị sẽ giúp cán bộ, đảng viên nắm vững chủ trương lớn, từ đó có cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc để đấu tranh. Theo đó, các cấp ủy Đảng, chính quyền, và Mặt trận Tổ quốc phải chủ động xây dựng kế hoạch, nội dung, hình thức giáo dục chính trị, tư tưởng phù hợp với từng đối tượng. Tổ chức các buổi học tập, tọa đàm, hội thảo chuyên đề, ứng dụng công nghệ thông tin để truyền tải thông tin một cách sinh động, hấp dẫn. Đảm bảo mọi cán bộ, đảng viên đều được tiếp cận đầy đủ các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, đặc biệt là các nghị quyết liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

Bên cạnh đó, công tác giáo dục cần gắn với việc xây dựng ý thức và thái

độ kiên quyết đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Cần trang bị cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân những kỹ năng nhận diện các luận điệu xuyên tạc, bóp méo sự thật, đồng thời khuyến khích tinh thần chủ động, tự giác tham gia vào mặt trận đấu tranh tư tưởng, bảo vệ nền tảng lý luận của Đảng.

Hai là, tạo và giành thế chủ động trên không gian mạng

Các cơ quan thông tấn, báo chí, lực lượng an ninh mạng cần nhanh chóng, kịp thời cung cấp thông tin chính xác, minh bạch về tình hình biên giới, biển đảo, cũng như các thành tựu phát triển của đất nước, địa phương. Đồng thời, xây dựng các lực lượng chuyên trách để đấu tranh, phản bác lại các quan điểm sai trái trên các nền tảng mạng xã hội, không để tin giả, tin xấu có cơ hội lan truyền. Việc này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ, tận dụng tối đa công nghệ thông tin và truyền thông, phù hợp với tinh thần của Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Tinh thần đấu tranh trên không gian mạng phải thể hiện rõ thái độ kiên

quyết, trực diện và kịp thời. Thay vì chỉ im lặng, cần chủ động sử dụng các lý lẽ, bằng chứng thuyết phục để vạch trần bản chất sai trái của các luận điệu thù địch, không để chúng có cơ hội chiếm lĩnh không gian dư luận. Cần đa dạng hóa hình thức đấu tranh, từ các bài viết phân tích sâu sắc đến video ngắn, infographic để thu hút và thuyết phục công chúng, đặc biệt là giới trẻ.

Ba là, phát huy vai trò của cán bộ, đảng viên

Từng cán bộ, đảng viên phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, là tấm gương sáng về nhận thức chính trị, kiên quyết đấu tranh với các quan điểm sai trái. Quân đội nhân dân phải luôn là lực lượng nòng cốt, tiên phong trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và sự toàn vẹn của Tổ quốc. Vai trò này càng được nhấn mạnh trong bối cảnh toàn Đảng, toàn quân đang nỗ lực chuẩn bị cho Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, nơi sẽ tiếp tục khẳng định và phát triển đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta.

Mỗi cán bộ, đảng viên cần nêu cao tinh thần tiên phong, gương mẫu

trong việc bảo vệ chính nghĩa và lý tưởng của Đảng. Họ không chỉ là người truyền đạt đường lối mà còn là người trực tiếp tham gia phản bác, không ngần ngại đối diện với những luận điệu thù địch. Bên cạnh đó, cần nâng cao tinh thần cảnh giác trước các thủ đoạn tinh vi của các thế lực thù địch, đồng thời truyền cảm hứng về lòng yêu nước và tinh thần đoàn kết trong quần chúng nhân dân.

3.2. Tiếp tục kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế và giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích

Đây là giải pháp then chốt để củng cố vị thế, nâng cao vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế và bảo vệ vững chắc lợi ích quốc gia, dân tộc. Kiên định và không ngừng bổ sung, phát triển quan điểm của Đảng về vấn đề này là câu trả lời mạnh mẽ nhất trước các luận điệu sai trái, đồng thời thể hiện bản lĩnh chính trị và sự khôn khéo của Việt Nam trong bối cảnh địa chính trị phức tạp.

Thứ nhất, kiên định chính sách đối ngoại nhất quán đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết

Việt Nam luôn thực hiện chính sách đối ngoại nhất quán, đặt lợi ích quốc gia, dân tộc là nhiệm vụ tối thượng. Trong quan hệ với các nước lớn và các quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam luôn giữ thế cân bằng và tinh thần tự chủ, kiên định chính sách quốc phòng “bốn không” để bảo vệ độc lập dân tộc. Nhiệm vụ xuyên suốt này giúp đất nước luôn ở vị thế có lợi nhất để ứng phó với mọi diễn biến phức tạp, đồng thời khẳng định chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Thứ hai, tiếp tục phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế.

Thực hiện theo tinh thần Nghị quyết 59-NQ/TW về chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, hiệu quả, Việt Nam cần xây dựng và duy trì quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với nhiều quốc gia, mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực, trở thành thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế.

Thứ ba, tăng cường ngoại giao quốc phòng và giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.

Việt Nam chủ động, tích cực hội nhập và hợp tác quốc tế về quốc

phòng, nâng cao năng lực tự vệ để bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ bằng chính sức mạnh nội tại của dân tộc. Điều này củng cố vị thế độc lập, tự chủ, không phụ thuộc vào bất kỳ cường quốc nào. Đồng thời, Việt Nam luôn nhất quán chủ trương giải quyết các vấn đề tranh chấp, đặc biệt là ở Biển Đông, bằng các biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, bao gồm Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982.

Thứ ba, tăng cường các hoạt động giao lưu quốc tế để khẳng định vị thế. Tích cực đăng cai, tổ chức các hội nghị quốc tế, các sự kiện cấp quốc gia và mời nhiều đoàn khách quốc tế để thể hiện thiện chí hòa bình, đồng thời khẳng định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ của Việt Nam. Những hoạt động này không chỉ giúp Việt Nam tăng cường hợp tác, học hỏi kinh nghiệm mà còn là cơ hội để nâng cao vị thế và vai trò của đất nước trên trường quốc tế, củng cố lòng tin của bạn bè quốc tế đối với chính sách đối ngoại đúng đắn của Việt Nam.

3.3. Xây dựng năng lực tự chủ, tự cường của đất nước

Xây dựng năng lực tự chủ, tự cường, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước là cơ sở để bảo vệ Tổ quốc, tạo “tấm khiên” vững chắc trước mọi âm mưu chống phá từ bên ngoài.

Trước hết cần tập trung phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, xóa đói giảm nghèo, tạo sự đồng thuận xã hội. Đây là giải pháp nền tảng để chống lại các âm mưu kích động, chia rẽ. Đây là vấn đề cốt lõi để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân, tạo sự đồng thuận và đoàn kết trong xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế bền vững. Đặc biệt, việc thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân sẽ giúp tạo ra nhiều việc làm, tăng trưởng kinh tế, từ đó đảm bảo an sinh xã hội và vô hiệu hóa các luận điệu kích động, chia rẽ.

Tăng cường sức mạnh quốc phòng. Chủ động xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững chắc. Đầu tư hiện đại hóa Quân đội nhân dân, Công an nhân dân theo hướng tinh gọn, mạnh, có khả năng tác chiến

hiệu quả. Đồng thời, cần phát triển ngành công nghiệp quốc phòng, làm chủ công nghệ và trang thiết bị để từng bước tự chủ, giảm phụ thuộc vào nguồn cung bên ngoài.

Cuối cùng là giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Duy trì môi trường ổn định, hòa bình là điều kiện tiên quyết để phát triển đất nước và vô hiệu hóa mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch. Cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính trị và triển khai mô hình chính quyền mới nhằm nâng cao chất lượng quản trị, phục vụ Nhân dân tốt hơn, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội. Cùng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giải quyết kịp thời các vấn đề bức xúc của xã hội, không để các thế lực thù địch lợi dụng tạo điểm nóng.

*

Cuộc đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch là một nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài và đầy cam go. Sớm nhận diện đối tượng, phương thức, và mục tiêu thâm hiểm của chúng là điều kiện tiên quyết để giành thắng lợi.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, với đường lối kiên định độc lập, tự chủ

nhưng linh hoạt, uyển chuyển trong nguyên tắc, Việt Nam đã đạt được những thành tựu vượt bậc trong phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh và nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

Đặc biệt, luận điệu “muốn bảo vệ chủ quyền Việt Nam phải liên minh quân sự” đã bị thực tiễn bác bỏ hoàn toàn. Khả năng tự lực, tự cường của Quân đội nhân dân Việt Nam, sức mạnh quốc phòng Việt Nam không chỉ nằm ở vũ khí, trang bị hiện đại mà quan trọng hơn là ở sức mạnh tổng hợp quốc gia, của nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân.

Trong bối cảnh chuẩn bị Đại hội Đảng XIV, mỗi cán bộ, đảng viên và người dân cần nâng cao cảnh giác, rèn luyện bản lĩnh chính trị, chủ động đấu tranh trên không gian mạng để kịp thời bóc trần bản chất lừa bịp của các luận điệu sai trái. Sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chính là “lá chắn thép” kiên cố nhất, đảm bảo cho độc lập, tự chủ, hòa bình và sự phát triển bền vững của đất nước bên thềm kỷ nguyên mới ■

XÂY DỰNG NỀN GIÁO DỤC QUỐC DÂN HIỆN ĐẠI, NGANG TẦM KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

★ GS, TS LÊ ANH VINH
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

I. Đặt vấn đề

Trong giai đoạn chuyển đổi số sâu rộng và kinh tế xanh gia tăng, giáo dục đã vượt qua khuôn khổ “quốc sách hàng đầu” truyền thống để trở thành động lực trung tâm của năng lực cạnh tranh quốc gia. Báo cáo *Reimagining Our Futures Together: A New Social Contract for Education* của UNESCO (2021) khẳng định rằng một “khế ước xã hội mới” về giáo dục là điều kiện tiên quyết để nhân loại đạt các mục tiêu phát triển bền vững và công bằng xã hội trong bối cảnh có nhiều biến đổi về công nghệ và khí hậu. Đối với Việt Nam, Quyết định 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn 2045, đặt sáu đột phá, trong đó nhấn mạnh chuyển đổi số, tự chủ

đại học và hội nhập quốc tế như những trụ cột then chốt cho mục tiêu “nền giáo dục hiện đại, mở và bao trùm”. Tiếp đó, Nghị quyết 57-NQ/TW (22/12/2024) của Bộ Chính trị xác lập khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là “đột phá chiến lược thứ ba” thúc đẩy mọi ngành, trong đó giáo dục đào tạo giữ vai trò hạt nhân.

Tuy nhiên, cơ hội đi đôi với bốn thách thức cấp bách. Thứ nhất, khủng hoảng học tập vẫn còn tồn tại. Trong bản tóm tắt *Learning Poverty* của Ngân hàng Thế giới (tháng 4/2024) cho thấy 18% trẻ Việt Nam cuối cấp tiểu học chưa đạt chuẩn đọc hiểu tối thiểu, dù tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với mức bình quân khu vực nhưng vẫn là rào cản về chất lượng nguồn nhân lực tương lai. Thứ hai,

cạnh tranh nhân lực số ngày càng gay gắt trên quy mô toàn cầu và trong nước. *Thứ ba*, bất bình đẳng cơ hội vẫn rõ rệt: chênh lệch điểm Toán PISA 2022 giữa nhóm học sinh giàu - nghèo ở Việt Nam lên tới 78 điểm, tương đương gần hai năm học tập. *Thứ tư*, cơ chế đãi ngộ nhà giáo cần sớm cụ thể hóa; dù Luật Nhà giáo 2025 (73/2025/QH15) đã được Quốc hội thông qua ngày 16/6/2025 và sẽ có hiệu lực 01/01/2026, nhưng hệ thống các văn bản hướng dẫn về thang bảng lương, phụ cấp, các điều kiện dạy và học cũng như chính sách hỗ trợ phát triển nhà giáo vẫn đang trong quá trình được Bộ GD&ĐT xây dựng.

Trước bối cảnh đó, bài viết hướng tới ba mục tiêu: (i) Làm rõ khái niệm “hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại” trong điều kiện Việt Nam giai đoạn 2025 - 2045; (ii) Xác lập yêu cầu, mục tiêu và quan điểm phát triển phù hợp khung chiến lược, luật và nghị quyết mới ban hành và tầm nhìn, dự báo bối cảnh mới; (iii) Đề xuất các giải pháp nhằm góp phần hiện thực hóa tầm nhìn đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia có hệ

thống giáo dục tiên tiến ở châu Á vào 2030 và thế giới vào năm 2045.

II. Bàn về khái niệm “hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại”

Về cơ sở pháp lý, tại Khoản 1 Điều 6 Luật Giáo dục 2019 định nghĩa hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống mở, liên thông, bao gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, bảo đảm thống nhất trong cả nước và tạo điều kiện học tập suốt đời cho mọi công dân. Khung định nghĩa này là nền tảng pháp lý để phát triển giáo dục trong bối cảnh mới. Luật Giáo dục đang trong quá trình sửa đổi nhưng về cơ bản vẫn giữ khung khái niệm như trên¹.

Vậy thuộc tính “hiện đại” của hệ thống giáo dục quốc dân là gì? Trên cơ sở các định hướng chiến lược phát triển của Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi (chuyển đổi số, chuyển đổi xanh...) cùng với với các khung khuyến nghị quốc tế của OECD và UNESCO về “hệ sinh thái giáo dục số”² thì hệ thống giáo dục quốc dân “hiện đại” cần hội tụ năm (05) đặc trưng: (1) mở và học tập suốt đời với cơ chế công nhận tín chỉ, chứng chỉ liên thông; (2) số hóa và dữ liệu hóa



Thủ tướng Phạm Minh Chính và các đại biểu thực hiện nghi thức phát động phong trào “Bình dân học vụ số” _ Ảnh: VGP

thông qua học bạ điện tử, nền tảng học tập tích hợp AI ở tất cả các cơ sở giáo dục; (3) bao trùm và công bằng, được thể hiện qua chính sách miễn học phí ở các cấp học từ mầm non đến THPT và có chính sách hỗ trợ thiết bị số cho học sinh yếu thế, vùng khó khăn; (4) tự chủ và trách nhiệm giải trình, gắn kiểm định độc lập và phân bổ ngân sách theo kết quả; (5) chuẩn mực quốc tế, thông qua tương thích Khung trình độ quốc gia với AQRF/EQF và tham gia các đánh

giá hệ thống đánh giá quốc tế mở rộng như PISA, SEA-PLM...

Dựa trên các đặc điểm, đặc trưng và các thuộc tính nêu trên, hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại của Việt Nam được hiểu là *một mạng lưới liên thông và mở từ mầm non đến sau đại học và học tập suốt đời, vận hành trên nền tảng số và dữ liệu lớn, bảo đảm bao trùm và công bằng, được quản trị theo nguyên tắc tự chủ gắn trách nhiệm giải trình, chuẩn hóa theo thông lệ quốc tế, nhằm nuôi dưỡng, phát triển*

nguồn nhân lực sáng tạo, chất lượng cao, thích ứng với kinh tế số, kinh tế xanh và gắn với các mục tiêu phát triển Việt Nam đến 2045 cũng như là động lực, tạo đà cho kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Định nghĩa này không chỉ phản ánh tinh thần cải cách mà còn cụ thể hóa cam kết chiến lược của Việt Nam trong việc kết nối giáo dục với đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững, phù hợp định hướng của UN-ESCO và các tổ chức quốc tế uy tín về giáo dục.

III. Bối cảnh và những yêu cầu mới đối với hệ thống giáo dục Việt Nam

Những biến động toàn cầu tạo ra áp lực cải đổi triệt để đối với mọi hệ thống giáo dục. *Thứ nhất*, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo đang định hình lại toàn bộ mô hình và phương pháp dạy - học. *Thứ hai*, khủng hoảng học tập sau đại dịch làm sâu thêm bất bình đẳng toàn cầu: Ngân hàng Thế giới ước tính 70 % trẻ em 10 tuổi ở các nước thu nhập thấp - trung bình không thể đọc thông hiểu một đoạn văn đơn giản, kéo theo nguy cơ mất 17% GDP toàn cầu trong thu nhập tương lai. *Thứ ba*, chuyển dịch sang

kinh tế xanh và tuần hoàn đòi hỏi khẩn cấp bộ kỹ năng kép: kỹ năng số và kỹ năng bền vững. Tổ chức UN-ESCO cảnh báo trong báo cáo *Re-imagining our futures together* về “khế ước xã hội mới cho giáo dục”, nhấn mạnh mối liên kết chặt chẽ giữa kiến thức, công nghệ và hành động vì hành tinh.

Trong bối cảnh này, Việt Nam một mặt ghi nhận những kết quả đáng khích lệ, vừa bộc lộ những thách thức mới. Về thành tựu, dữ liệu PISA 2022 cho thấy học sinh 15 tuổi của Việt Nam đạt 469 điểm Toán, 462 điểm Đọc và 472 điểm Khoa học, xếp trên nhiều nền kinh tế có mức thu nhập tương đương và tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu khu vực Đông Nam Á. Tỷ lệ nhập học toàn quốc ở cấp tiểu học và THCS duy trì trên 95%, cho thấy nỗ lực phổ cập và các chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục theo hướng công bằng và bao trùm. Tuy nhiên, thách thức chất lượng và công bằng vẫn hiện hữu: theo *Learning Poverty Brief* (Ngân hàng Thế giới, 6/2022), 18 % trẻ Việt Nam cuối bậc tiểu học chưa đạt chuẩn đọc hiểu tối thiểu, và mức chênh lệch điểm Toán PISA giữa

nhóm thu nhập cao và thấp còn tới gần hai năm học tập.

Ngoài ra, giữa xu thế toàn cầu và bối cảnh thực tiễn trong nước dẫn đến bốn yêu cầu chiến lược mới. *Thứ nhất*, hệ thống giáo dục phải cập nhật khung năng lực công dân số, công dân xanh, bảo đảm mọi học sinh tốt nghiệp THPT đạt chuẩn kỹ năng số cơ bản do Bộ chỉ số chuyển đổi số 3806/QĐ-BGDĐT đặt ra. *Thứ hai*, thu hẹp bất bình đẳng cơ hội thông qua các chính sách tài hỗ trợ học tập, đặc biệt là chính sách miễn học phí các cấp học từ mầm non đến phổ thông³. *Thứ ba*, cần chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhà giáo thông qua triển khai lộ trình chuẩn nghề nghiệp Luật Nhà giáo 73/2025/QH15 (hiệu lực 01/01/2026). *Thứ tư*, phải đổi mới thể chế quản trị và huy động nguồn lực theo tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm tính gắn kết giữa tự chủ, kiểm định độc lập và phân bổ ngân sách theo kết quả.

Cả bốn yêu cầu trên định hình đòi hỏi có giải pháp đồng bộ và sẽ được trình bày trong các phần kế tiếp của

bài viết, nhằm hiện thực hóa tầm nhìn “hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới trong kỷ nguyên mới”.

IV. Quan điểm phát triển hệ thống giáo dục quốc dân

Việc kiến tạo một hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới trong kỷ nguyên mới đòi hỏi những quan điểm phát triển nhất quán, bám sát đường lối của Đảng, bảo đảm tính khả thi trên nền tảng pháp lý hiện hành và đồng bộ với chiến lược quốc gia về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Theo đó, dưới đây là sáu (06) quan điểm cốt lõi:

1. Giáo dục - đào tạo cùng khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu, động lực phát triển bền vững. Cần “ưu tiên, tập trung nguồn lực cho giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao để làm chủ công nghệ cốt lõi và chuyển đổi số”. Đây là điểm tựa để toàn hệ thống giáo dục chuyển từ mục tiêu “đáp ứng” sang “dẫn dắt” tăng trưởng, góp phần đạt khát vọng Việt Nam vào 2045.

2. Người học là trung tâm, nhà giáo là động lực, công nghệ số và trí tuệ

nhân tạo là bộ phận đổi mới. Đặt đổi mới phương pháp, chuyển đổi số và học tập suốt đời làm một trong sáu đột phá; đồng thời nhấn mạnh vai trò quyết định của đội ngũ nhà giáo trong tổ chức dạy học cá thể hoá và sáng tạo. Quan điểm này đòi hỏi thiết kế hệ sinh thái học tập mở, học bạ điện tử và dịch vụ AI-tutor, song song với chương trình bồi dưỡng năng lực số cho giáo viên.

3. Phát triển hài hoà giữa phổ cập đại trà và bồi dưỡng tinh hoa, bảo đảm tính bao trùm, công bằng đi đôi với nâng cao chất lượng mũi nhọn. Phát triển giáo dục đào tạo thực hiện mục tiêu kép vừa thu hẹp chênh lệch vùng, nhóm xã hội nhưng đầu tư trọng điểm cho phát triển nhân lực chất lượng cao, nhân tài, trong đó có đầu tư cho các “đại học tinh hoa”.

4. Tôn trọng nguyên tắc tự chủ gắn trách nhiệm giải trình và kiểm định chất lượng độc lập. Yêu cầu “tháo gỡ các rào cản thể chế, trao quyền tự chủ, song song với đổi mới cơ chế giám sát. Trong giáo dục, điều này thể hiện ở việc mở rộng tự chủ đại học, giáo dục nghề nghiệp, song bắt buộc công khai dữ liệu

kiểm định và chi phí, hiệu quả theo chuẩn quốc tế.

5. Ưu tiên nguồn lực cho phát triển đội ngũ nhà giáo, xem chính sách về lương và điều kiện làm việc là cam kết quốc gia mang tính đột phá. Khẳng định nhà giáo “được xếp lương cao nhất trong thang lương sự nghiệp”. Quan điểm này đòi hỏi rà soát khung lương, phụ cấp, bảo đảm triển khai trong các nghị định hướng dẫn trước 2026⁴.

6. Hội nhập quốc tế sâu rộng, coi chuẩn mực toàn cầu và bằng chứng khoa học làm nền tảng ra quyết định. Theo đó, sản phẩm giáo dục và đào tạo gắn với Khung trình độ quốc gia (VQF), các tiêu chuẩn quốc tế AQR/EQF⁵ và tham gia các đánh giá quốc tế. Điều này bảo đảm giáo dục Việt Nam hướng đến các tiêu chuẩn về chất lượng với thế giới.

Những quan điểm trên tạo khung tư tưởng chỉ đạo, chi phối toàn bộ mục tiêu, chỉ tiêu và gói giải pháp sẽ trình bày ở các mục tiếp theo, bảo đảm mỗi bước đột phá đều dựa trên bằng chứng, hài hoà giữa phát triển và công bằng, và liên kết hữu cơ với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh của nền kinh tế trong kỷ nguyên mới.

V. Mục tiêu phát triển hệ thống đến năm 2030 và tầm nhìn 2045

Với những định hướng được nêu trong bối cảnh mới đặt ra, các mục tiêu của nền giáo dục quốc dân được xác lập theo hai cột mốc: giai đoạn đích 2030 và tầm nhìn 2045

Giai đoạn đến năm 2030, hệ thống giáo dục quốc dân hướng tới hoàn thiện mạng lưới trường lớp đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời củng cố hạ tầng số làm bệ đỡ cho học bạ điện tử, tài nguyên mở và các mô hình học tập linh hoạt. Mục tiêu bao trùm là mọi trẻ em được tiếp cận mầm non chất lượng và hoàn thành giáo dục cơ sở, trong khi khoảng cách giữa vùng, nhóm xã hội và dân tộc được thu hẹp thông qua cơ chế tài chính bao trùm, hỗ trợ thiết bị và dịch vụ học tập thiết yếu. Chương trình giáo dục phổ thông mới sẽ được triển khai đầy đủ, giúp học sinh nắm vững năng lực nền tảng, kỹ năng số, ngoại ngữ và năng lực công dân toàn cầu, song song với việc hình thành văn hoá dạy và học lấy người học làm trung tâm và nuôi dưỡng tư duy phản biện, sáng tạo. Ở bậc giáo dục nghề nghiệp và đại học, giai đoạn 2030 đặt

trọng tâm xây dựng mạng lưới cơ sở đa dạng, tự chủ và linh hoạt, kết hợp đào tạo hàn lâm với thực hành gắn thị trường lao động. Người học được khuyến khích lựa chọn các lĩnh vực khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế xanh và kinh tế số. Môi trường học thuật khai phóng sẽ liên kết chặt chẽ với viện nghiên cứu, doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy văn hoá nghiên cứu đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái khởi nghiệp giáo dục. Nguồn nhân lực nhà giáo, cán bộ quản lý và chuyên gia giáo dục được phát triển theo hướng chuyên nghiệp, giàu năng lực số, năng lực xanh, đóng vai trò đầu tàu trong đổi mới phương pháp và nội dung.

Tầm nhìn đến năm 2045 khẳng định mục tiêu xây dựng một hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại, công bằng và chất lượng, có khả năng tự thích ứng nhanh trước biến đổi khoa học - công nghệ và kinh tế - xã hội. Khi đó, mỗi công dân Việt Nam sẽ sở hữu lộ trình học tập cá nhân hoá suốt đời; các cơ sở giáo dục đại học vươn vào nhóm hàng đầu châu Á trong những lĩnh vực mũi nhọn; và hệ sinh thái nghiên cứu - khởi nghiệp gắn chặt với công

nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số cùng kinh tế tuần hoàn. Nguồn nhân lực sáng tạo trở thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi, góp phần đưa đất nước gia nhập nhóm thu nhập cao và nâng tầm vị thế Việt Nam trên bản đồ giáo dục toàn cầu.

Như vậy, trong giai đoạn từ nay đến 2030 ưu tiên củng cố nền tảng hạ tầng, bảo đảm công bằng và nâng cao chất lượng căn bản; từ sau 2030 với tầm nhìn 2045 hướng tới dẫn dắt đổi mới sáng tạo, hội nhập sâu rộng và khẳng định vị thế quốc tế. Sự nhất quán giữa mục tiêu định hướng và quan điểm phát triển bảo đảm mọi giải pháp triển khai đều gắn với sứ mệnh “giáo dục là hạ tầng mềm của quốc gia”, tạo động lực bền vững cho sự thịnh vượng và tiến bộ xã hội trong kỷ nguyên mới.

VI. Định hướng giải pháp xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại

Nhằm đáp ứng bốn yêu cầu chiến lược đã xác định bao gồm (1) cập nhật khung năng lực công dân số, công dân xanh, (2) thu hẹp bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục có chất lượng, (3) chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhân sự trong hệ thống giáo dục và (4) đổi mới

quản trị gói giải pháp cần chuyển từ “cải tiến cục bộ” sang tư duy hệ sinh thái. Theo đó, dưới đây là các nhóm giải pháp mang tính định hướng.

(1) Xây dựng hệ sinh thái học tập mở và suốt đời

Giáo dục quốc dân hiện đại phải được kiến giải như “mạng lưới liên thông và mở” từ giáo dục mầm non tới sau đại học và giáo dục thường xuyên, học tập suốt đời. Trụ cột này đòi hỏi: (i) thống nhất khung năng lực cơ bản chung cho mọi lứa tuổi; (ii) thiết lập cơ chế công nhận lẫn nhau giữa giáo dục phổ thông, nghề nghiệp và đại học; (iii) bồi dưỡng năng lực tự học thông qua nền tảng tài nguyên giáo dục mở. Khi người học có thể được học tập theo nhu cầu phát triển năng lực cá nhân, năng lực nghề nghiệp ở tất cả giai đoạn cuộc đời, giáo dục trở thành hạ tầng xã hội, không chỉ là dịch vụ có giới hạn về thời gian và không gian.

(2) Đổi mới thể chế quản trị theo hướng kiến tạo và dữ liệu hóa

Trong kỷ nguyên mới, quản trị giáo dục chuyển từ mô hình “mệnh lệnh và kiểm soát” sang “kiến tạo và dựa trên bằng chứng”. Giải pháp này đòi hỏi

được trao quyền tự chủ cho trường học, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhưng gắn trách nhiệm giải trình thông qua kiểm định độc lập, công khai dữ liệu và đo lường hiệu quả chi phí. Cốt lõi không phải là văn bản cụ thể nào, mà là xây dựng văn hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu lớn về học tập, tài chính và thị trường lao động. Việc thiết lập một khung chỉ số đánh giá hiệu quả hệ thống là bước chuyển đổi từ “quản lý đầu vào” sang “quản lý đầu ra”, phù hợp logic của chuyển đổi số và quy luật kinh tế tri thức.

(3) Phát triển đội ngũ nhân sự trong hệ thống giáo dục, đặc biệt là nhà giáo như động lực trung tâm của đột phá

Nhà giáo vẫn luôn được coi là “máy cái” của mọi công cuộc cải cách giáo dục. Quan điểm đặt lương, điều kiện làm việc và nghiên cứu của nhà giáo thành cam kết quốc gia không chỉ nhằm tới phúc lợi, mà tạo động lực nội sinh để nhà giáo dẫn dắt đổi mới phương pháp và chuyển đổi tư duy dạy học. Các giải pháp gồm: xây dựng chuẩn nghề nghiệp tích hợp năng lực số, năng lực xanh; kiến tạo

hành lang pháp lý bảo vệ quyền sáng tạo học thuật; và hình thành văn hóa học tập lẫn nhau trong cộng đồng nghề thông qua mạng lưới nghiên cứu, thực hành mở. Việc thu hút giảng viên quốc tế hay chuyên gia doanh nghiệp chỉ có ý nghĩa khi đi kèm hệ thống khuyến khích nhà giáo trong nước làm chủ tri thức mới.

(4) Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện và khoa học mở

Chuyển đổi số không đồng nghĩa “thêm công nghệ vào lớp học”, mà là tái thiết quá trình dạy học, quản trị và tương tác với cộng đồng bằng dòng chảy dữ liệu thời gian thực. Đẩy mạnh việc đưa “Học bạ số”, “trợ lý AI” hay “phân tích học tập” trở thành công cụ hỗ trợ dạy học và quản lý, từ đó đưa mục tiêu cao hơn là xây dựng năng lực ra quyết định dựa trên dữ liệu cho cả người học, nhà giáo và cơ quan quản lý giáo dục, quản lý địa phương. Song hành chuyển đổi số là thúc đẩy văn hóa khoa học mở: khuyến khích chia sẻ dữ liệu, công bố truy cập mở và hợp tác liên ngành, giúp tri thức lưu thông và lan tỏa nhanh, rộng và giảm chi phí nghiên cứu đổi mới trong giáo dục.

(5) Bảo đảm công bằng và bao trùm như nguyên tắc phát triển bền vững

Các giải pháp nên chuyển từ tiếp cận “bình quân phân bổ” sang “hỗ trợ phù hợp với đối tượng”, chuyển từ cách tiếp cận theo “địa lý” (theo khu vực, vùng miền nhưng không tính đến các đối tượng phù hợp) sang “đối tượng thực sự có nhu cầu” (dựa trên cơ sở dữ liệu lớn, dữ liệu dân cư, dữ liệu nghiên cứu, thống kê): ưu tiên nguồn lực cho vùng khó, nhóm yếu thế, giáo dục dân tộc; đầu tư hạ tầng số công cộng; và áp dụng nguồn lực tài chính thông minh (học bổng, quỹ học tập cá nhân) để người học chủ động chọn dịch vụ. Công bằng đồng nghĩa trao cơ hội để mọi trẻ em đạt chuẩn năng lực (số, toàn cầu, xanh...), chứ không chỉ miễn học phí.

(6) Hội nhập quốc tế và đổi mới sáng tạo lấy chuẩn mực toàn cầu làm kim chỉ nam

Trong bối cảnh cạnh tranh nhân lực, nhân tài và chuyển dịch chuỗi giá trị, Việt Nam cần đồng bộ hóa khung trình độ quốc gia với AQR/EQF, tích cực tham gia các đánh giá hệ thống như PISA, SEA-PLM, TALIS... và khuyến khích đại học vươn vào bảng xếp hạng

khu vực để “định chuẩn” bên ngoài. Hội nhập không chỉ để so sánh thứ hạng, mà để mở “cửa sổ học hỏi” về quản trị, công nghệ giảng dạy và chuẩn nghề giáo. Cùng lúc đó, các trung tâm đổi mới sáng tạo giáo dục, mạng lưới khởi nghiệp công nghệ giáo dục và chương trình học giả toàn cầu sẽ đưa tri thức tiên tiến vào hệ thống, đóng vai trò là “van dẫn/cầu nối” gắn giáo dục với khu vực nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất.

VII. Kết luận

Giáo dục không chỉ là lĩnh vực dịch vụ công thuần túy mà đã trở thành hạ tầng mềm của phát triển quốc gia. Phân tích bối cảnh toàn cầu cho thấy các xu thế mới như chuyển đổi số, thay đổi mô hình dạy học và kinh tế tuần hoàn đã và đang đồng thời định vị lại vai trò, nội dung cũng như phương thức tổ chức của hệ thống giáo dục. Đối với Việt Nam, những thành tựu về phổ cập, khẳng định vị thế về chất lượng giáo dục (thông qua xếp hạng như PISA, các kỳ thi quốc tế...) và tỷ lệ nhập học khẳng định nền tảng vững chắc, song khoảng cách chất lượng vùng miền, hạn chế về nguồn lực và khả năng đáp ứng yêu

cầu mới cho thấy nhu cầu cần xây dựng hệ thống quốc dân hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới trong kỷ nguyên mới.

Bài viết nêu sáu quan điểm phát triển nhằm đặt giáo dục đào tạo cùng khoa học công nghệ ở vị thế quốc sách hàng đầu; coi người học là trung tâm, nhà giáo là động lực, công nghệ là bộ phận; và nhấn mạnh nguyên tắc công bằng, tự chủ gắn trách nhiệm, hội nhập quốc tế sâu rộng. Trên cơ sở đó, mục tiêu đến 2030 hướng tới hoàn thành phổ cập THCS, mở rộng tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn, xây dựng các trường đại học lọt vào nhóm 200 châu Á; tầm nhìn 2045 đặt tham vọng Việt Nam nằm trong nhóm các hệ thống giáo dục tiên tiến của thế giới, góp phần đưa đất nước vào nhóm thu nhập cao.

Để hiện thực hóa mục tiêu, sáu cụm giải pháp đã được lý luận hóa ở cấp vĩ mô, bao quát từ kiến tạo *hệ sinh thái học tập mở và suốt đời đến hội nhập, đổi mới sáng tạo* lấy chuẩn mực toàn cầu làm kim chỉ nam. Điểm cốt lõi trong mọi cụm giải pháp là chuyển dịch mô hình quản trị từ “mệnh lệnh và kiểm soát” sang

“kiến tạo và dữ liệu hóa”, lấy bằng chứng làm cơ sở phân bổ nguồn lực và đo lường trách nhiệm. Đồng thời, việc chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhà giáo, nhân sự trong hệ thống giáo dục, thúc đẩy chuyển đổi số gắn với khoa học mở, cùng các chính sách hỗ trợ phân biệt tích cực cho vùng khó sẽ bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển và bao trùm.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy cải cách giáo dục quy mô hệ thống chỉ thành công khi có sự phối hợp liên ngành, liên cấp và đồng thuận xã hội. Do đó, trước mắt cần nhanh chóng hoàn thiện khung pháp lý cho tự chủ và chuyển đổi số, đồng thời thiết lập khung chỉ số hiệu quả hệ thống để giám sát tiến độ. Về dài hạn, ngân sách và các quỹ phát triển giáo dục phải được vận hành theo cơ chế đầu tư môi, khuyến khích khu vực tư nhân và đối tác quốc tế tham gia sâu vào đổi mới sáng tạo, bảo đảm tính bền vững của nguồn lực.

Tóm lại, nền giáo dục quốc dân hiện đại của Việt Nam chỉ có thể hình thành thông qua một chu trình cộng hưởng: *thể chế kiến tạo* → *nguồn lực bảo đảm* → *chuyển đổi số*

và khoa học mở → chất lượng và công bằng → hội nhập và đổi mới sáng tạo. Nếu chu trình này được vận hành quyết liệt, nhất quán và dựa trên nền tảng định hướng, đường lối của Đảng và Nhà nước,

giáo dục Việt Nam sẽ không chỉ bắt kịp khu vực mà còn có thể đóng vai trò dẫn dắt trong một số lĩnh vực, đóng góp trực tiếp vào khát vọng phát triển hùng cường, thịnh vượng của đất nước tầm nhìn 2045 ■

¹ Theo Bản dự thảo sửa đổi ngày 21/5/2025 công bố tại <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/toan-van-du-thao-luat-sua-doi-bo-sung-mot-so-dieu-cua-luat-giao-duc-119250512113202939.htm>

² Theo theo cách tiếp cận OECD/UNESCO - gồm bốn thành phần: (1) con người (người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, nhà tư vấn); (2) hạ tầng công nghệ; (3) nội dung - tài nguyên học liệu và tâm lý giáo dục; (4) môi trường thể chế, văn hóa, dịch vụ. Trong hệ sinh thái này, công nghệ số đóng vai trò nền tảng, còn môi trường thể chế - văn hóa là “bộ điều tiết” bảo đảm liên kết, cân bằng và vận hành thống nhất của ba thành phần còn lại.

³ Cụ thể hóa chủ trương của Bộ Chính trị và các Nghị quyết, Chiến lược, ngày 26/6/2025 Quốc hội khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua Nghị quyết số 217/2025/QH15 về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

⁴ Hiện nay, Bộ GD&ĐT đang khẩn trương xây dựng nhiều văn bản bao gồm các Nghị định, thông tư hướng dẫn triển khai các nội dung của Luật Nhà giáo (2025) sẽ có hiệu lực từ 2026 trong bối cảnh thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp lại các đơn vị hành chính.

⁵ AQRF (Khung Trình độ Khu vực Châu Á) và EQF (Khung Trình độ Châu Âu) là hai hệ thống khung trình độ quốc gia được thiết kế để tạo điều kiện so sánh và công nhận trình độ học vấn và nghề nghiệp giữa các quốc gia và khu vực khác nhau.

YÊU CẦU MỚI ĐẶT RA VÀ QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN VÙNG, LIÊN KẾT VÙNG TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

★ TS LÊ VĂN HÙNG

*Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam*

Giới thiệu

Giai đoạn gần đây, tình hình quốc tế có nhiều biến động và có ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế Việt Nam. Việt Nam vẫn đang có những cơ hội lớn từ cách mạng công nghệ, chuyển đổi số (AI, tự động hóa, phần mềm, thương mại điện tử), chuyển đổi xanh/năng lượng xanh, chiến tranh thương mại giữa các quốc gia là điều kiện và thời cơ lớn để Việt Nam tận dụng thị trường, tận dụng thu hút đầu tư từ các nước phát triển. Tuy nhiên, để tận dụng cơ hội, chính Việt Nam cần phải cải thiện năng lực hấp thụ vốn đầu tư cũng như năng lực nội địa để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Năng lực hấp thụ và năng lực nội địa quốc gia

phụ thuộc vào chính tiềm năng, thế mạnh của các vùng nhờ chuyên môn hóa và tập trung chuyên sâu. Nếu không nắm bắt được cơ hội, các vùng nói riêng và Việt Nam sẽ chậm bắt kịp các nước phát triển và nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Bên cạnh cơ hội, Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức và tác động lớn tới nền kinh tế trước những biến động của quốc tế như xu hướng bảo hộ thương mại; yêu cầu chuyển đổi xanh; xung đột chính trị và vũ trang ở nhiều quốc gia trong khu vực và thế giới, thay đổi của công nghệ. Những thách thức từ nội tại của nền kinh tế như khoảng cách về công nghệ; năng lực cạnh tranh với quốc tế;

liên kết với khu vực FDI hạn chế, các vấn đề xã hội (già hóa dân số, an sinh xã hội ở các trung tâm công nghiệp), vấn đề ô nhiễm và tác động của BĐKH hiện hữu buộc các vùng phải có tư duy phát triển mới nhằm vượt qua thách thức để tạo sự bứt phá giai đoạn tới.

Trước tình hình mới, Đảng và Nhà nước cũng đã có những điều chỉnh lớn về chủ trương, chính sách phát triển. Đặc biệt, theo định hướng của Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 và Nghị quyết số 60-NQ/TW Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, số đơn vị hành chính cấp tỉnh giảm từ 63 xuống còn 34 tỉnh, thành phố (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương); không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Việc giảm số lượng tỉnh, thành phố và cấp quản lý có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý điều hành phát triển các tỉnh, thành phố hiệu quả hơn. Gần nhất, Đảng ủy Chính phủ đã có Thông báo số 65-TB/ĐU Kết luận của

Ban thường vụ Đảng ủy Chính phủ tại cuộc họp về định hướng điều chỉnh phân vùng và điều chỉnh qui hoạch vùng kinh tế - xã hội theo đó thống nhất lựa chọn điều chỉnh thành 06 vùng cụ thể: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (9 tỉnh), vùng Đồng bằng sông Hồng (6 tỉnh, thành phố), vùng Bắc Trung Bộ (5 tỉnh, thành phố), vùng Nam Trung Bộ (6 tỉnh, thành phố), vùng Đông Nam Bộ (3 tỉnh, thành phố) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (5 tỉnh, thành phố).

Phát triển kinh tế vùng với nội hàm quan trọng là sự tập trung, chuyên môn hóa trong phát triển nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh và lan tỏa phát triển. Dù số lượng tỉnh/thành sau hợp nhất, sáp nhập đã giảm gần một nửa, phân vùng cũng được rà soát sắp xếp lại nhưng để tạo ra những sản phẩm cạnh tranh quốc tế bền vững, Việt Nam vẫn cần những định hướng lớn thúc đẩy về phát triển vùng. Do đó, sự thống nhất trong triển khai thực hiện các mục tiêu lớn, dài hạn là rất quan trọng để tạo ra môi trường kinh doanh tốt nhất trong giới hạn nguồn lực của mỗi địa phương để vùng tạo ra những sản phẩm cạnh tranh có giá trị gia tăng cao.

Dù số lượng tỉnh/thành phố giảm gần một nửa nhưng nếu vẫn theo mô hình quản lý là thực hiện mục tiêu phát triển theo chức năng, nhiệm vụ của từng địa phương (theo nhiệm kỳ) dựa trên các chỉ tiêu chính chỉ là thu hút đầu tư, tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm mới, thu ngân sách,.. sẽ khó tạo ra sự tập trung, chuyên môn hóa và đổi mới sáng tạo. Các nguồn lực phân bổ và huy động đầu tư khó thực hiện theo hướng trọng tâm, trọng điểm dẫn tới hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu vào thấp, không có sự bứt phá vượt trội nhằm nhanh chóng gia nhập nhóm nước thu nhập trung bình cao và thu nhập cao. Chính vì vậy, phát triển vùng cần có những cơ chế đặc thù nhằm thúc đẩy tiềm năng, thế mạnh riêng có của mỗi vùng; cần tư duy điều hành quản trị mới để thúc đẩy thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển giai đoạn tới.

1. Những vấn đề hạn chế trong phát triển các vùng giai đoạn vừa qua

Dù đạt được một số kết quả tích cực như một số vùng dần hình thành sự tập trung, chuyên môn hóa trong phát triển, thu nhập bình quân vẫn có sự gia tăng đều hàng năm, khoảng cách thu nhập giữa các vùng dần được thu hẹp

(Lê Văn Hùng, 2024). Tuy nhiên, phát triển kinh tế ở các vùng vẫn tồn tại nhiều vấn đề hạn chế. *Thứ nhất*, tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội chưa thực sự đồng đều giữa các vùng trên cả nước, chưa đạt được mục tiêu đề ra so với tiềm năng lợi thế. *Thứ hai*, hiệu quả đầu tư ở các vùng đều giảm mạnh, tín hiệu này cho thấy tăng trưởng phụ thuộc vào mở rộng vốn đầu tư ngày càng lớn. Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động ở tất cả các vùng tăng chậm và còn thấp. *Thứ ba*, các vùng chưa tạo ra được sự tập trung chuyên môn hóa rõ rệt, thiếu những sản phẩm có năng lực cạnh tranh quốc tế với giá trị gia tăng cao, nhất là sản phẩm dẫn dắt bởi các doanh nghiệp nội địa. Tăng trưởng và xuất khẩu trong suốt vài thập kỷ qua vẫn chủ yếu phụ thuộc khu vực có vốn FDI. Các sản phẩm xuất khẩu ở các vùng do khu vực nội địa thực hiện chủ yếu sản phẩm nông sản, sản phẩm gia công sơ chế là chính, thiếu các sản phẩm chế biến sâu có thương hiệu quốc tế. *Thứ tư*, trình độ lao động ở tất cả các vùng còn rất thấp so với mục tiêu đặt ra. Dù công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu diễn ra khá nhanh nhưng sự dịch

chuyển về trình độ lao động lại không tương đồng, thấp hơn so với mục tiêu kế hoạch đặt ra rất nhiều. *Thứ năm*, các vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình phát triển như vấn đề nhà ở, an sinh xã hội ở các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn chưa được giải quyết hiệu quả. *Thứ sáu*, tác động của hoạt động sản xuất (cả sản xuất công nghiệp và nông nghiệp) và sinh hoạt tới môi trường và tài nguyên vẫn khá lớn gây ô nhiễm và làm giảm chất lượng cuộc sống của người dân.

2. Nguyên nhân chính kìm hãm phát triển KT-XH vùng

Những nguyên nhân chính ảnh hưởng tới phát triển các vùng ở Việt Nam giai đoạn vừa qua có thể do nhiều yếu tố khác nhau, có thể do chủ quan hay khách quan. Tuy nhiên, yếu tố chính và nút thắt chính thúc đẩy phát triển các vùng chủ yếu từ các vấn đề chính sách và quản trị phát triển vùng (Trần Thị Thu Hương, 2024). Cụ thể:

Các chủ trương, định hướng phát triển vùng đã có từ khá lâu nhưng các chính sách triển khai cụ thể, nhất là các công cụ chính sách thúc đẩy phát triển ngành, lĩnh vực theo lợi thế ở các vùng, chính sách còn dàn trải, thiếu trọng

tâm, trọng điểm, thiếu thống nhất nên chưa thực sự tạo ra nhiều các sản phẩm có năng lực cạnh tranh, có giá trị gia tăng cao trên thị trường quốc tế.

Thiếu công cụ và chính sách thực thi tạo môi trường, hệ sinh thái thúc đẩy phát triển bền vững các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế đặc thù riêng ở từng vùng.

Chính sách thu hút và huy động nguồn lực vào các vùng vẫn tập trung theo chiều rộng, chưa thực sự chú ý chất lượng doanh nghiệp/dự án thu hút. Kết quả, dẫn dắt kinh tế ở các vùng phát triển phụ thuộc nhiều vào vốn FDI nhưng tác động lan tỏa của khu vực này tới khu vực nội địa về công nghệ, kỹ năng ở các vùng khá hạn chế.

Phân bổ đầu tư từ NSNN phát triển các vùng chưa thực sự theo nguyên tắc hiệu quả, năng suất và lợi thế của vùng theo tín hiệu thị trường. Đầu tư phát triển kinh tế ở các vùng vẫn nặng theo cách “cân bằng” giữa các vùng. Qui hoạch, kế hoạch và phân bổ nguồn lực phát triển xã hội còn chậm và chưa bám sát với xu hướng phát triển kinh tế ở các vùng.

Các công cụ giám sát, đánh giá chính sách phát triển vùng còn thiếu.

Hiện mới chỉ đánh giá cấp trung ương, cấp tỉnh và chưa có cơ quan, cá nhân nào trực tiếp phụ trách, chịu trách nhiệm về kết quả phát triển KT-XH vùng.

Thiếu cơ chế, chính sách trong triển khai thực hiện các vấn đề liên vùng về lao động, dân cư; trong xử lý, giải quyết các vấn đề quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường ở cấp liên vùng và liên tỉnh.

Hạn chế về chính sách và quản trị phát triển vùng dẫn tới những nút thắt và ràng buộc trong phát triển vùng, cụ thể:

Thứ nhất, tư duy phát triển cục bộ của địa phương vẫn tồn tại. Tư duy phát triển này đã làm cho sự phát triển của các địa phương có xu hướng độc lập, thiếu tầm nhìn chiến lược ở cấp vùng. Không gian phát triển kinh tế bị bó hẹp theo địa giới hành chính. Với chức năng, nhiệm vụ của các cấp địa phương là thực hiện mục tiêu phát triển KT-XH của địa bàn mình nên các mục tiêu liên kết phát triển ở cấp vùng thường ít được ưu tiên chú ý. Vì vậy, các mục tiêu phát triển vùng trong dài hạn sẽ ít được ưu tiên chú ý hơn những mục tiêu ngắn hạn (thu hút đầu tư,

tăng trưởng, việc làm mới,...) của địa phương trong mỗi nhiệm kỳ.

Thứ hai, nguồn lực thiếu và thiếu tập trung, đặc biệt là nguồn tài chính để triển khai các chương trình, dự án quan trọng có tác động đến phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường vùng, nhất là các dự án đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng bảo vệ môi trường và quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên (xử lý nước thải, rác thải) ở cấp liên vùng, vùng.

Thứ ba, lao động và khoa học công nghệ vẫn là rào cản lớn thúc đẩy tăng trưởng năng suất và phát triển bền vững ở các vùng, kể cả những vùng phát triển như vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ. Do chạy theo mục tiêu ngắn hạn, nhu cầu lao động từ các nhà đầu tư, doanh nghiệp ở ngay cả những trung tâm công nghiệp và đô thị lớn chủ yếu không có kỹ năng. Ở chiều ngược lại, nhiều doanh nghiệp vẫn khó khăn trong tuyển dụng lao động có trình độ và kỹ năng (Nhật Dương, 2024).

3. Yêu cầu và quan điểm phát triển vùng giai đoạn tới

Thứ nhất, phát triển vùng cần khai thác tốt tiềm năng, lợi thế đặc thù

riêng có của từng vùng (vị trí địa kinh tế - chính trị, điều kiện tự nhiên và tài nguyên, văn hóa - xã hội). Phát triển vùng phải giúp sử dụng hiệu quả và hợp lý nguồn lực (đất đai, nhân lực, vốn đầu tư, khoa học công nghệ) nhằm tạo ra các sản phẩm có năng lực cạnh tranh quốc tế từ đó thúc đẩy phát triển KT-XH quốc gia.

Thứ hai, phát triển KTXH vùng cần đảm bảo nguyên tắc phát triển bền vững, không đánh đổi mục tiêu phát triển kinh tế trong ngắn hạn mà gây ra những hệ lụy về mặt xã hội cũng như tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái trong dài hạn. Thực tế, phát triển nóng vội ở các vùng có thể rơi vào bẫy phát triển (như bẫy thu nhập trung bình; các vấn đề xã hội nảy sinh, ô nhiễm môi trường và suy giảm chất lượng hệ sinh thái) và để giải quyết các vấn đề này cần nhiều thời gian và chi phí tốn kém để khắc phục. Vì thế, bên cạnh chức năng phát triển kinh tế, các chức năng khác về an ninh quốc phòng, về phát triển xã hội, về bảo vệ môi trường sinh thái và tài nguyên, về kinh tế phát thải thấp ở mỗi vùng cần được làm rõ ngay từ chiến lược, qui hoạch phát triển quốc gia và vùng.

Thứ ba, phát triển KTXH vùng cần xác định rõ mục tiêu chính sách phát triển kinh tế vùng với mục tiêu an ninh quốc phòng, chính sách xã hội ở các vùng. Tránh tình trạng đánh đồng giữa phân bổ nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế với phân bổ nguồn lực thực hiện nhiệm vụ an ninh quốc phòng, đảm bảo an sinh xã hội (giáo dục, y tế, tiếp cận dịch vụ công ích khác, chăm sóc bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương,...).

Thứ tư, cần có chính sách phát triển KTXH đặc thù theo vùng (tiểu vùng) nhằm khắc phục tình trạng chia cắt theo địa giới hành chính, đồng thời cần thực hiện đúng mục tiêu là tạo môi trường nuôi dưỡng phát triển các thương hiệu có tính cạnh tranh của vùng. Chính sách phát triển KTXH vùng phải đảm bảo tính ổn định, hiệu lực thực thi, đặc biệt là chính sách đầu tư phát triển vùng và điều phối liên kết vùng.

Thứ năm, chính sách phát triển vùng cần thống nhất tạo ra môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi, phù hợp thúc đẩy các ngành, lĩnh vực mà vùng có lợi thế; giúp các doanh nghiệp, các địa phương trong vùng có sự liên kết, hợp tác nhằm tạo ra các sản phẩm có

năng lực cạnh tranh và thương hiệu ở tầm khu vực và quốc tế.

4. Giải pháp kiến nghị phát triển vùng trong giai đoạn tới

Thứ nhất, cần rà soát qui hoạch phát triển KTXH với những vùng mới (vùng Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ) và chức năng nhiệm vụ của các địa phương theo phương án phân vùng mới của Chính phủ. Hiện tại, việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp tỉnh làm thay đổi về ranh giới hành chính và qui hoạch phát triển vùng vừa được phê duyệt. Việc rà soát, hoàn thiện qui hoạch cần dựa trên nguyên tắc lợi thế của vùng (tập trung và chuyên môn hóa) để tạo ra các sản phẩm cạnh tranh quốc tế. Các vùng có thể phân chia thành các tiểu vùng với các chức năng phát triển cụ thể với định hướng thúc đẩy thị trường theo hướng tập trung, chuyên môn hóa (ví dụ vùng Nam Trung Bộ chia tiểu vùng cao - Tây Nguyên cũ chuyên nghiên cứu, chế biến, sản xuất các sản phẩm cây công nghiệp, tiểu vùng ven biển tập trung phát triển dịch vụ du lịch).

Thứ hai, Chính phủ sớm xây dựng, đề xuất và ban hành cơ chế, chính sách đặc thù phát triển theo lợi thế

từng vùng (thay vì cơ chế đặc thù cho tỉnh/thành phố) nhằm thúc đẩy mỗi vùng tạo ra 2 đến 3 sản phẩm, dịch vụ có năng lực tranh và thương hiệu (giá trị gia tăng và năng suất cao) ở tầm quốc tế và khu vực (theo mỗi giai đoạn khoảng 10 năm). Do vậy, cần xây dựng Đề án phát triển 2 đến 3 sản phẩm, dịch vụ ở mỗi vùng (mỗi tiểu vùng) với thương hiệu quốc tế¹ nhằm đảm bảo tính khả thi trong triển khai thực hiện qui hoạch phát triển KTXH vùng (trước hết thí điểm thực hiện ngay ở 2 vùng động lực là ĐBSH và ĐNB trước sau đó mở rộng sang các vùng khác).

Thứ ba, về phân bổ và huy động nguồn lực. Phân bổ nguồn ngân sách nhà nước chính phủ ưu tiên tập trung đầu tư tạo môi trường phát triển cho 02 vùng động lực để trở thành vùng tạo ra các sản phẩm cạnh tranh quốc tế. Do nguồn lực hạn chế nên phát triển kinh tế vùng cần thực hiện theo nguyên tắc thị trường đó là tập trung nguồn lực phát triển những vùng động lực², những vùng có hiệu quả sử dụng nguồn lực cao và bền vững, có đóng góp lớn vào phát triển KTXH vùng (năng suất, hiệu quả sử dụng vốn, lao

động, tài nguyên). Cụ thể, cần tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng, nghiên cứu phát triển, các dịch vụ hỗ trợ giúp các sản phẩm/lĩnh vực vùng có lợi thế có năng lực cạnh tranh quốc tế với giá trị gia tăng cao.

Về huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân, Chính phủ cần giao Hội đồng điều phối các vùng “ngiên khắc hơn” trong giám sát thu hút nguồn vốn đầu tư, nhất là vốn đầu tư từ khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước thu hút vào các KKT, KCN, cụm CN (cần đúng và bám sát với định hướng phát triển ở các vùng, tiểu vùng) nhằm đảm bảo chất lượng phát triển KTXH vùng trong giai đoạn tới. Nếu các vùng quá dễ dãi trong thu hút các dự án đầu tư mà không chú ý tới vấn đề chất lượng (về trình độ công nghệ, chất lượng lao

động thu hút làm việc, tới nhu cầu sử dụng năng lượng, vấn đề xả thải, phát thải và nguy cơ ô nhiễm) sẽ phải chịu tác động lớn (rơi vào bẫy phát triển vùng) mà rất khó thoát ra và tổn kém chi phí xử lý, giải quyết về sau.

Thứ tư, Chính phủ nghiên cứu ban hành bộ chỉ tiêu/chỉ số theo dõi đánh giá phát triển KTXH vùng và các địa phương trong vùng để đánh giá thực thi chính sách phát triển vùng cũng như đánh giá năng lực của bộ máy chính quyền trong triển khai thực hiện phát triển KTXH vùng. Hiện tại, các tiêu chí đánh giá phát triển KTXH mới chỉ đơn thuần đánh giá kết quả phát triển của riêng từng tỉnh/thành phố; hoàn toàn thiếu vắng các tiêu chí, chỉ số đánh giá phát triển KTXH ở cấp vùng, liên kết vùng ■

¹ Như dịch vụ giáo dục và khoa học công nghệ, lĩnh vực công nghệ thông tin/phần mềm và điện tử ở vùng ĐBSH, dịch vụ tài chính và thương mại dịch vụ ở vùng ĐNB; du lịch ở vùng BTB&DHMT, sản xuất và chế biến cà phê tập trung tại vùng Tây Nguyên, nghiên cứu và chế biến thủy sản ở vùng ĐBSCL.

² Vùng có hiệu quả sử dụng đầu tư, sử dụng lao động có trình độ kỹ năng với năng suất cao, có đóng góp lớn vào tăng trưởng, việc làm, thu ngân sách và lan tỏa phát triển tới các vùng khác của quốc gia.